



CÔNG TY CỔ PHẦN NHỰA VIỆT NAM
BẢO CÁO TÀI CHÍNH ĐÃ ĐƯỢC KIỂM TOÁN
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2013

CÔNG TY KIỂM TOÁN - TƯ VẤN ĐỊNH GIÁ ACC_VIỆT NAM

AUDITING - VALUATION CONSULTING ACC_VIETNAM COMPANY

Trụ sở chính: 11/24 Đào Tấn - Ba Đình - Hà Nội
VP giao dịch: P402 - D11 Sunrise Building
Đường Trần Thái Tông - Cầu Giấy - Hà Nội
Tel: (84-4) 3795 0839 * Fax: (84-4) 3795 0838

VP tại TP. Hồ Chí Minh
156/7F Đường Tô Hiến Thành
Phường 15 - Quận 10 - TP. Hồ Chí Minh
Tel: 08.38625324

VP tại Bắc Miền Trung:
Số 88 Đường Kim Đồng - Phường Bình
TP. Vinh - Tỉnh Nghệ An
Tel: 0383 3610388

VP tại Hải Phòng:
Số 3 Tòa nhà Thanh Đạt - Lê Thánh Tông
VP tại Hà Nội:
1056 La Thành - Ngọc Khánh - Ba Đình

Website: http://www.acc_vietnam.com

MỤC LỤC**TRANG****BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC****02 - 04****BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP****05 - 06****BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN****07 - 09****BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH****10****BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ****11****THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH****12 - 37**

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc Công ty Cổ phần Nhựa Việt Nam (gọi tắt là "Công ty") trình bày Báo cáo của Ban Tổng Giám đốc cùng với Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2013.

Khái quát chung

Công ty Cổ phần Nhựa Việt Nam (gọi tắt là "Công ty") là doanh nghiệp được chuyển đổi hình thức sở hữu vốn từ doanh nghiệp Nhà nước là Công ty Nhựa Việt Nam, (số Đăng ký kinh doanh 4106000201 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hồ Chí Minh cấp ngày 28 tháng 06 năm 2006) theo Quyết định số 2575/QĐ-BCN ngày 26 tháng 7 năm 2007 của Bộ Công nghiệp (nay là Bộ Công thương) về việc phê duyệt phương án và chuyển Công ty Nhựa Việt Nam thành Công ty Cổ phần Nhựa Việt Nam và Quyết định số 4824/QĐ-BCT ngày 4 tháng 9 năm 2008 của Bộ Công thương sửa đổi khoản 1 Điều 1 Quyết định số 2575/QĐ-BCN.

Công ty hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh Công ty Cổ phần số 41003011383 do Phòng đăng ký kinh doanh - Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành Phố Hồ Chí Minh cấp ngày 23 tháng 9 năm 2008. Đăng ký thay đổi lần thứ 3 ngày 20 tháng 08 năm 2013 theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp Công ty Cổ phần mã số doanh nghiệp 0300381966 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành Phố Hồ Chí Minh cấp.

Tên Công ty : CÔNG TY CỔ PHẦN NHỰA VIỆT NAM
Tên giao dịch : VIETNAM PLASTIC CORPORATION
Tên viết tắt : VINAPLAST CORP
Địa chỉ trụ sở chính : Số 300B Nguyễn Tất Thành, Quận 4, Thành phố Hồ Chí Minh
Tel: (84-8) 39453301/ 39453302/ 39453303 - Fax: (84-8) 39453298
Email: vinaplast@vinaplast.com.vn - Website: www.vinaplast.com.vn
Vốn điều lệ : 198.000.000.000 VND
(Một trăm chín mươi tám tỷ đồng chẵn)
Văn phòng đại diện : 39A Ngô Quyền, Phường Hàng Bài, Quận Hoàn Kiếm, Hà Nội
Tel: (84-4) 22206091/ 22206097 - Fax: (84-4) 22206094
Email: vinaplast39@hn.vnn.vn hoặc vinaplast_hn@vinaplast.com.vn

Hoạt động kinh doanh

Theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 0300381966 đăng ký thay đổi lần thứ 3 ngày 20 tháng 08 năm 2013, Công ty hoạt động trong các lĩnh vực sau:

- Sản xuất sản phẩm từ plastisc.

Chi tiết: Sản xuất các sản phẩm từ nhựa phục vụ cho các ngành công, nông, ngư nghiệp, giao thông vận tải, xây dựng, bưu chính viễn thông, thiết bị giáo dục, văn hóa phẩm; (không sản xuất tại trụ sở Công ty). Chế tạo khuôn mẫu, thiết bị và phụ tùng ngành nhựa (không hoạt động tại trụ sở);

- Đại lý, môi giới, đấu giá.

Chi tiết: Đại lý ký gửi hàng hóa;

- Tổ chức giới thiệu và xúc tiến thương mại.

Chi tiết: Tổ chức hội chợ, triển lãm, tổ chức giới thiệu và xúc tiến thương mại;

- Hoạt động hỗ trợ dịch vụ tài chính chưa được phân vào đầu.

Chi tiết: Dịch vụ tư vấn đầu tư (trừ tư vấn tài chính, kế toán);

- Bán buôn chuyên doanh khác chưa được phân vào đầu.

Chi tiết: Mua bán các sản phẩm từ nhựa, gỗ, giấy phục vụ cho các ngành công, nông, ngư nghiệp, g; vận tải, xây dựng, bưu chính viễn thông, thiết bị giáo dục, văn hóa phẩm (không mua bán bằng c hình tại trụ sở Công ty). Mua bán các loại nguyên vật liệu, máy móc, thiết bị, vật tư ngành công, nông, ngư nghiệp, giao thông vận tải, xây dựng, bưu chính viễn thông, thiết bị giáo dục, văn hóa phẩm. Bán buôn phân bón. Bán buôn phế liệu (không hoạt động tại trụ sở);

- In ấn.

Chi tiết: In ấn trên bao bì nhựa, gỗ, giấy (không hoạt động tại trụ sở);

- Quảng cáo.

Chi tiết: Kinh doanh dịch vụ quảng cáo;

- Kinh doanh bất động sản, quyền sử dụng đất thuộc chủ sở hữu, chủ sử dụng hoặc đi thuê.

Chi tiết: Cho thuê bãi đậu xe, kinh doanh hạ tầng cụm công nghiệp, kinh doanh bất động sản;

- Sản xuất sản phẩm khác từ gỗ; sản xuất sản phẩm từ tre, nứa, rơm, rạ và vật liệu tết bện.

Chi tiết: Sản xuất các sản phẩm từ gỗ phục vụ cho các ngành công, nông, ngư nghiệp, giao thông vận tải,

- xây dựng, bưu chính viễn thông, thiết bị giáo dục, văn hóa phẩm (không sản xuất tại trụ sở Công ty);
- Sản xuất các sản phẩm khác từ giấy và bìa chưa được phân vào đầu.
Chi tiết: Sản xuất các sản phẩm từ giấy phục vụ cho các ngành công, nông, ngư nghiệp, giao thông vận tải, xây dựng, bưu chính viễn thông, thiết bị giáo dục, văn hóa phẩm (không sản xuất tại trụ sở Công ty);
- Bán lẻ hàng hóa khác mới trong các cửa hàng chuyên doanh.
Chi tiết: Mua bán các sản phẩm từ nhựa, gỗ, giấy phục vụ cho các ngành công, nông, ngư nghiệp, giao thông vận tải, xây dựng, bưu chính viễn thông, thiết bị giáo dục, văn hóa phẩm (không mua bán băng đĩa nhạc, hình tại trụ sở Công ty). Mua bán các loại nguyên vật liệu, máy móc, thiết bị, vật tư ngành công, nông, ngư nghiệp, giao thông vận tải, xây dựng, bưu chính viễn thông, thiết bị giáo dục, văn hóa phẩm;
- Tái chế phế liệu.
Chi tiết: Tái chế phế liệu nhựa, gỗ (không hoạt động tại trụ sở);
- Nghiên cứu và phát triển thực nghiệm khoa học tự nhiên và kỹ thuật.
Chi tiết: Nghiên cứu đào tạo, chuyển giao công nghệ mới;
- Cho thuê máy móc, thiết bị và đồ dùng hữu hình khác.
Chi tiết: Cho thuê máy móc, thiết bị nông, lâm nghiệp. Cho thuê máy móc, thiết bị xây dựng. Cho thuê máy móc, thiết bị văn phòng (kể cả máy tính);
- Sản xuất các thiết bị khác.
Chi tiết: Sản xuất chuỗi cách điện polymer, vật cách điện, dây dụng cụ, dây phụ trợ và các bộ dây điện khác với dây và kết nối cách điện (không hoạt động tại trụ sở);
- Vận tải hàng hóa bằng đường bộ;
- Vận tải hàng khách đường bộ khác;
- Bốc xếp hàng hóa;
- Kho bãi và lưu giữ hàng hóa;
- Hoạt động dịch vụ hỗ trợ khác liên quan đến vận tải.
Chi tiết: Giao nhận hàng hóa, gửi hàng, thu, phát các chứng từ vận tải và vận đơn;
- Bán buôn nông, lâm sản nguyên liệu (trừ gỗ, tre, nứa) và động vật sống.
Chi tiết: Buôn bán nông, lâm sản nguyên liệu (trừ gỗ, tre, nứa) và động vật sống (không hoạt động tại trụ sở). Bán buôn thức ăn và nguyên liệu làm thức ăn cho gia súc, gia cầm và thủy sản;
- Bán buôn thực phẩm (không hoạt động tại trụ sở);
- Bán lẻ thực phẩm trong các cửa hàng chuyên doanh (Thực hiện theo Quyết định số 64/2009/QĐ-UBND ngày 31 tháng 07 năm 2009 và Quyết định số 79/2009/QĐ-UBND ngày 17 tháng 10 năm 2009 của Ủy Ban Nhân Dân Thành phố Hồ Chí Minh quy hoạch về ngành nghề kinh doanh nông sản, thực phẩm trên địa bàn Thành phố Hồ Chí Minh);
- Chế biến, bảo quản thủy sản và các sản phẩm từ thủy sản (không hoạt động tại trụ sở);
- Sản xuất thức ăn chăn nuôi gia súc, gia cầm và thủy sản (không hoạt động tại trụ sở).

Các thành viên Hội đồng Quản trị, Ban kiểm soát và Ban Tổng Giám đốc đã điều hành Công ty trong suốt năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2013 và đến ngày lập Báo cáo tài chính bao gồm:

Hội đồng Quản trị

Ông Lê Hoàng
Ông Nguyễn Khắc Long
Bà Vũ Thị Minh Thục
Ông Phan Trung Nam
Bà Nguyễn Thị Thanh Hương
Ông Đỗ Văn Hiếu
Ông Đào Duy Kha
Bà Cần Thị Thu Hà
Ông Nguyễn Quốc Nhựt

Chủ tịch (Bổ nhiệm từ ngày 28 tháng 06 năm 2013)
Chủ tịch (Miễn nhiệm từ ngày 28 tháng 06 năm 2013)
Thành viên (Bổ nhiệm từ ngày 28 tháng 06 năm 2013)
Thành viên (Bổ nhiệm từ ngày 28 tháng 06 năm 2013)
Thành viên độc lập (Bổ nhiệm từ ngày 28 tháng 06 năm 2013)
Thành viên độc lập (Bổ nhiệm từ ngày 28 tháng 06 năm 2013)
Thành viên (Miễn nhiệm từ ngày 28 tháng 06 năm 2013)
Thành viên (Miễn nhiệm từ ngày 28 tháng 06 năm 2013)
Thành viên (Miễn nhiệm từ ngày 28 tháng 06 năm 2013)

Ban Tổng Giám đốc

Ông Lê Hoàng
Ông Nguyễn Khắc Long
Ông Lê Hoàng
Ông Đào Duy Kha

Tổng Giám đốc (Bổ nhiệm từ ngày 05 tháng 07 năm 2013)
Tổng Giám đốc (Miễn nhiệm từ ngày 05 tháng 07 năm 2013)
Phó Tổng Giám đốc (Miễn nhiệm từ ngày 05 tháng 07 năm 2013)
Phó Tổng Giám đốc

Ban Kiểm soát

Ông Cao Minh Tâm
Ông Nguyễn Văn Thơm
Bà Lê Thị Kim Phượng

Trưởng ban
Thành viên
Thành viên

Kiểm toán viên

Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2013 được kiểm toán bởi Công ty TNHH Kiểm toán - Tư vấn Định giá ACC_Việt Nam.

Kết quả hoạt động

Kết quả hoạt động kinh doanh của Công ty Cổ phần Nhựa Việt Nam cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2013 với khoản lỗ là 22.384.489.350 VND được trình bày trong Báo cáo tài chính từ trang 06 đến trang 37 kèm theo.

Sự kiện sau ngày kết thúc năm tài chính

Ban Tổng Giám đốc Công ty khẳng định rằng, theo nhận định của Ban Tổng Giám đốc, không có sự kiện bất thường nào xảy ra sau ngày khóa sổ kế toán làm ảnh hưởng đến tình hình tài chính và hoạt động của Công ty cần thiết phải điều chỉnh hoặc trình bày trên Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2013.

Trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc

Ban Tổng Giám đốc Công ty Cổ phần Nhựa Việt Nam có trách nhiệm lập Báo cáo tài chính phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Công ty tại thời điểm 31 tháng 12 năm 2013 cũng như Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ và Thuyết minh báo cáo tài chính cho kỳ hoạt động tài chính kết thúc cùng ngày. Trong việc lập Báo cáo tài chính này, Ban Tổng Giám đốc được yêu cầu phải:

- Tuân thủ Chế độ kế toán hiện hành;
- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách đó một cách nhất quán;
- Đưa ra các phán đoán, ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các nguyên tắc kế toán thích hợp có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu cần được công bố và giải thích trong Báo cáo tài chính hay không;
- Lập Báo cáo tài chính trên cơ sở Công ty hoạt động liên tục.

Ban Tổng Giám đốc Công ty Cổ phần Nhựa Việt Nam xác nhận đã tuân thủ các yêu cầu nêu trên trong việc lập Báo cáo tài chính. Ban Tổng Giám đốc Công ty có trách nhiệm đảm bảo rằng sổ kế toán được ghi chép một cách phù hợp để phản ánh hợp lý tình hình tài chính của Công ty tại bất kỳ thời điểm nào và đảm bảo rằng Báo cáo tài chính tuân thủ theo các quy định hiện hành của Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan, Ban Tổng Giám đốc cũng chịu trách nhiệm đảm bảo an toàn cho tài sản của Công ty. Vì vậy Ban Tổng Giám đốc đã thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn, phát hiện các hành vi gian lận và sai phạm khác.

Thay mặt và đại diện

Ban Tổng Giám đốc



Lê Hoàng
Tổng Giám đốc

Hồ Chí Minh, ngày 28 tháng 03 năm 2013

STY
HUU
TL
AA
NA
TP



CÔNG TY KIỂM TOÁN - TƯ VẤN ĐỊNH GIÁ ACC VIỆT NAM
AUDITING - VALUATION CONSULTANCY ACC VIETNAM COMPANY

Trụ sở chính / Head Office: 11/24 Đào Tấn - Ba Đình - Hà Nội
VP/GD/Office: R402 - D11 - Sunrise Building - Trần Thái Tông - Cầu Giấy - Hà Nội
Điện thoại / Tel: (84-4) 3795 0839 - 2241 6223 * Fax: (84-4) 3795 0838
Email: info@acc_vietnam.com * Website: http://www.acc-vietnam.com

Số: 329/4 /BCKT - ACC_Vietnam

Hà Nội, ngày 28 tháng 03 năm 2014

BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP

*Về Báo cáo tài chính của Công ty Cổ phần Nhựa Việt Nam
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2013*

Kính gửi: **CÁC CỔ ĐÔNG**
HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ VÀ BAN TỔNG GIÁM ĐỐC
CÔNG TY CỔ PHẦN NHỰA VIỆT NAM

Chúng tôi, Công ty TNHH Kiểm toán - Tư vấn Định giá ACC_Việt Nam (ACC VIETNAM) đã kiểm toán báo cáo tài chính kèm theo của Công ty Cổ phần Nhựa Việt Nam, được lập ngày 24 tháng 03 năm 2014, từ trang 06 đến trang 37, bao gồm Bảng cân đối kế toán tại ngày 31 tháng 12 năm 2013, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, và Bản thuyết minh báo cáo tài chính.

Trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính của Công ty theo Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày báo cáo tài chính không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của Chúng tôi là đưa ra ý kiến về báo cáo tài chính dựa trên kết quả của cuộc kiểm toán. Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán theo các Chuẩn mực kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp, lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu báo cáo tài chính của Công ty có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và thuyết minh trên báo cáo tài chính. Các thủ tục kiểm toán được lựa chọn dựa trên xét đoán của kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong báo cáo tài chính do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện đánh giá các rủi ro này, kiểm toán viên đã xem xét kiểm soát nội bộ của Công ty liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính trung thực, hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của Công ty. Công việc kiểm toán cũng bao gồm đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Ban Tổng Giám đốc cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể báo cáo tài chính.

Chúng tôi tin tưởng rằng các bằng chứng kiểm toán mà Chúng tôi đã thu thập được là đầy đủ và thích hợp làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán ngoại trừ của Chúng tôi.

Cơ sở của ý kiến kiểm toán ngoại trừ

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2013 một số khoản công nợ phải thu khác chưa được đối chiếu đầy đủ, Chúng tôi đã thực hiện kiểm toán bổ sung. Tuy nhiên kết quả chưa khẳng định một cách chính xác các khoản công nợ nêu trên.

Ý kiến kiểm toán ngoại trừ

Theo ý kiến của Chúng tôi, ngoại trừ ảnh hưởng của vấn đề nêu tại đoạn "Cơ sở của ý kiến kiểm toán ngoại trừ", báo cáo tài chính đã phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu tình hình tài chính của Công ty Cổ phần Nhựa Việt Nam tại ngày 31 tháng 12 năm 2013, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.

CÔNG TY TNHH KIỂM TOÁN - TƯ VẤN ĐỊNH GIÁ ACC VIỆT NAM



Phan Trọng Tuấn

Nguyễn Văn Thành
Giám đốc

Đăng ký hành nghề số: 0814-2013-084-1
Bộ Tài chính Việt Nam cấp

Phan Trọng Tuấn
Kiểm toán viên

Đăng ký hành nghề số: 2580-2013-084-1
Bộ Tài chính Việt Nam cấp

Chúng tôi xin lưu ý người đọc báo cáo tài chính các vấn đề sau:

Tại ngày 31/12/2013, Công ty chưa thực hiện trích lập dự phòng đầu tư vào Công ty cổ phần Nhựa Youl Chon Vina theo hướng dẫn tại Thông tư số 228/2009/TT-BTC ngày 07 tháng 12 năm 2009, theo ước tính Kiểm toán viên số cần trích lập đối với Công ty Cổ phần Nhựa Youl Chon Vina là 33.037.000.245 VND. Tuy nhiên, căn cứ Công văn số 4458/BCT-CNN ngày 25/05/2012 của Bộ Công thương về việc "Xin chuyển nhượng phần vốn góp tại Công ty Cổ phần Nhựa Youl Chon Vina" trả lời Công văn số 206/BPĐDCSHVNN ngày 21/05/2012 của Bộ phận đại diện chủ sở hữu vốn nhà nước tại Công ty Cổ phần Nhựa Việt Nam giá chuyển nhượng phần vốn nói trên không dưới 2.700.000 USD cộng với lãi suất ngân hàng hiện hành (Hiện giá trị vốn góp của Công ty cổ phần Nhựa Việt Nam tại Công ty cổ phần Nhựa Youl Chon Vina là 43.008.000.000 VND). Căn cứ Công văn số 46-2012/CV-YCVN-HĐQT ngày 30/05/2012 của Công ty Cổ phần Nhựa Youl Chon Vina trả lời Công văn số 220/CV-VN-TCKT của Công ty cổ phần Nhựa Việt Nam về việc "Đề nghị chuyển nhượng vốn" thì Công ty TNHH Hóa chất Youl Chon (Cổ đông chi phối của Công ty Cổ phần Nhựa Youl Chon Vina) đã chính thức đề nghị mua lại toàn bộ 4.300.800 cổ phần của Công ty Cổ phần Nhựa Việt Nam với mức giá theo hướng dẫn tại Công văn 4458/BCT-CNN ngày 25/05/2012 của Bộ Công thương. Tuy nhiên, trong năm 2013 Công ty TNHH Hóa chất Youl Chon có gửi Công văn số YCC - Overseas - 201212 - 001 ngày 24/12/2012 xin kéo dài thời gian việc chuyển nhượng trên do suy giảm hiệu quả hoạt động sản xuất kinh doanh để các bên thảo luận thêm. Theo đó, hiện Công ty chưa thực hiện trích lập dự phòng khoản đầu tư vào Công ty Cổ phần Nhựa Youl Chon Vina.

Theo Công văn số 510/CV-TL ngày 05/10/2012 về việc Công ty Cổ phần Nhựa Thăng Long xin rút một phần vốn góp khỏi Dự án xây dựng "Trụ sở, văn phòng trung bày sản phẩm, nhà để xe và nhà ở để bán căn bộ công nhân viên" tại 360 Giải Phóng, Hà Nội theo hợp đồng hợp tác kinh doanh số 01/bx/ITĐT-KDBĐS (IID-BCC) ngày 21/01/2009 với số tiền 21.000.000.000 VND. Công ty Cổ phần Nhựa Việt Nam đã gửi Công văn số 467/CV-VN-TCKT ngày 06/12/2012 xin góp vốn vào dự án trên bằng số tiền Công ty Cổ phần Nhựa Thăng Long xin rút và có sự thống nhất giữa các bên góp vốn tại dự án này. Công ty và các đối tác đang thực hiện hoàn thiện tục hồ sơ cần thiết để thay đổi thông tin các bên góp vốn trên giấy chứng nhận đầu tư của dự án này. Trừ 2013, Công ty góp thêm 21.000.000.000 VND Chúng tôi chưa được cung cấp hồ sơ kèm theo do Công ty thực hiện hoàn thiện các hồ sơ liên quan.

Theo Công văn số 9150/BTC-TCDN ngày 12/07/2011 của Bộ Tài chính về việc hướng dẫn chỉnh lý giá nợ phải trả cuối năm tài chính bằng ngoại tệ từ nguồn vay ODA có hướng dẫn "để có căn cứ xử lý chênh lệch tỷ giá khoản nợ vay đầu tư từ nguồn vốn ODA cho các năm kế tiếp, Công ty Cổ phần Nhựa Việt Nam cần thực hiện quyết toán vốn đầu tư xây dựng cơ bản hoàn thành theo quy định của Thông tư số 32/2007/TT-BTC ngày 09/04/2007 của Bộ Tài chính hướng dẫn quyết toán dự án hoàn thành thuộc nguồn vốn Nhà nước, Thông tư số 98/2007/TT-BTC ngày 09/08/2007 của Bộ Tài chính, Thông tư số 19/2011/TT-BTC ngày 14/02/2011 của Bộ Tài chính. Trên cơ sở đó xác định rõ cơ cấu tài sản hình thành sau đầu tư gắn với mục đích sử dụng (tự khai thác hoặc cho thuê) để tổ chức công tác hạch toán, kiểm kê, đánh giá lại và xử lý chênh lệch tỷ giá nguồn vốn vay ODA theo đúng chế độ Nhà nước đã quy định". Đến ngày 31/12/2013, Công ty chưa thực hiện quyết toán vốn đầu tư dự án và thực hiện đánh giá chênh lệch tỷ giá cuối kỳ của khoản vay gốc ngoại tệ cho dự án để hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh trong kỳ.

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN
Tại ngày 31/12/2013

Mẫu B01-DN
Đơn vị tính: VND

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	31/12/2013	01/01/2013
A. TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		165.089.696.543	181.032.249.705
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110	03	19.115.851.722	24.921.575.981
1. Tiền	111		6.667.701.722	12.473.425.981
2. Các khoản tương đương tiền	112		12.448.150.000	12.448.150.000
II. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	120		17.551.850.000	-
1. Đầu tư ngắn hạn	121	04	17.551.850.000	-
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		109.426.772.946	145.646.438.149
1. Phải thu khách hàng	131		83.790.497.029	121.191.660.507
2. Trả trước cho người bán	132		1.245.511.501	1.682.550.002
3. Phải thu nội bộ ngắn hạn	133		-	-
4. Các khoản phải thu khác	135	05	27.445.340.136	23.156.832.942
5. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	139	06	(3.054.575.720)	(384.605.302)
IV. Hàng tồn kho	140		12.932.072.446	4.665.012.486
1. Hàng tồn kho	141	07	12.932.072.446	4.665.012.486
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	149		-	-
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		6.063.149.429	5.799.223.089
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	08	2.575.755	99.959.593
2. Thuế giá trị gia tăng được khấu trừ	152		3.160.227.072	2.465.344.682
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	154	09	47.235.932	48.820.877
4. Tài sản ngắn hạn khác	158	10	2.853.110.670	3.185.097.937
B. TÀI SẢN DÀI HẠN	200		385.701.365.777	374.292.372.246
I. Tài sản cố định	220		79.763.316.020	90.075.090.477
1. Tài sản cố định hữu hình	221	11	78.649.265.113	89.504.390.781
- Nguyên giá	222		143.124.425.159	143.641.317.916
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		(64.475.160.046)	(54.136.927.135)
2. Tài sản cố định thuê tài chính	224		-	-
- Nguyên giá	225		-	-
- Giá trị hao mòn lũy kế	226		-	-
3. Tài sản cố định vô hình	227	12	419.938.250	557.063.333
- Nguyên giá	228		2.989.290.120	2.989.290.120
- Giá trị hao mòn lũy kế	229		(2.569.351.870)	(2.432.226.787)
4. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	230	13	694.112.657	13.636.363
II. Bất động sản đầu tư	240		-	-
- Nguyên giá	241		-	-
- Giá trị hao mòn lũy kế	242		-	-
III. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn	250		305.515.340.312	283.634.240.312
1. Đầu tư vào công ty con	251	14	68.341.463.867	68.341.463.867
2. Đầu tư vào công ty liên kết	252	15	195.206.540.594	215.319.140.594
3. Đầu tư dài hạn khác	258	16	42.300.000.000	306.300.000
4. Dự phòng giảm giá đầu tư tài chính DH	259		(332.664.149)	(332.664.149)
IV. Tài sản dài hạn khác	260		422.709.445	583.041.457
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	17	422.709.445	583.041.457
2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262		-	-
TỔNG CỘNG TÀI SẢN	270		550.791.062.320	555.324.621.951

(Các thuyết minh từ trang 12 đến trang 37 là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính)

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN
Tại ngày 31/12/2013
(Tiếp theo)

Mẫu B01-DN
Đơn vị tính: VND

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	31/12/2013	01/01/2013
A. NỢ PHẢI TRẢ	300		380.646.246.379	362.351.212.660
I. Nợ ngắn hạn	310		283.139.736.449	265.751.305.839
1. Vay và nợ ngắn hạn	311	18	164.776.119.836	153.329.647.732
2. Phải trả người bán	312		62.497.805.344	74.117.088.344
3. Người mua trả tiền trước	313		391.882.998	770.400.668
4. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	314	19	10.571.194.375	10.556.879.524
5. Phải trả người lao động	315		720.719.678	1.898.495.837
6. Chi phí phải trả	316	20	205.731.300	1.761.686.035
7. Phải trả nội bộ	317		-	-
8. Phải trả theo tiến độ kế hoạch hợp đồng XD	318		-	-
9. Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác	319	21	43.976.282.918	23.317.107.699
10. Dự phòng phải trả ngắn hạn	320		-	-
11. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	323		-	-
II. Nợ dài hạn	330		97.506.509.930	96.599.906.821
1. Phải trả dài hạn người bán	331		-	18.602.255.625
2. Phải trả dài hạn nội bộ	332		-	-
3. Phải trả dài hạn khác	333		-	-
4. Vay và nợ dài hạn	334	22	97.506.509.930	77.997.651.196
5. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	335		-	-
6. Dự phòng trợ cấp mất việc làm	336		-	-
7. Dự phòng phải trả dài hạn	337		-	-
8. Doanh thu chưa thực hiện	338		-	-
9. Quỹ phát triển khoa học và công nghệ	339		-	-
B. NGUỒN VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		170.144.815.941	192.973.409.291
I. Vốn chủ sở hữu	410	23	169.977.919.941	192.362.409.291
1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu	411		194.289.130.000	194.289.130.000
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		-	-
3. Vốn khác của chủ sở hữu	413		-	-
4. Cổ phiếu quỹ	414		-	-
5. Chênh lệch đánh giá lại tài sản	415		-	-
6. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	416		(2.403.184.932)	(2.403.184.932)
7. Quỹ đầu tư phát triển	417		-	-
8. Quỹ dự phòng tài chính	418		-	-
9. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	420		(21.908.025.127)	476.464.223
10. Nguồn vốn đầu tư xây dựng cơ bản	421		-	-
11. Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp	422		-	-
II. Nguồn kinh phí và quỹ khác	430		166.896.000	611.000.000
1. Nguồn kinh phí	432		166.896.000	611.000.000
2. Nguồn kinh phí đã hình thành TS cố định	433		-	-
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN	440		550.791.062.320	555.324.621.951

(Các thuyết minh từ trang 12 đến trang 37 là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính)

CÁC CHỈ TIÊU NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN
Tại ngày 31/12/2013

CHỈ TIÊU	Mã số ĐVT	Mẫu B01-DN	
		31/12/2013	01/01/2013
1. Tài sản thuê ngoài	001 VND	-	-
2. Vật tư, hàng hoá nhận giữ hộ, nhận gia công	002 VND	-	-
3. Hàng hoá nhận bán hộ, nhận ký gửi, ký cược	003 VND	-	-
4. Nợ khó đòi đã xử lý	004 VND	-	-
5. Ngoại tệ các loại	007 USD	82.431,59	781,30
6. Dự toán chi sự nghiệp, dự án	008 VND	-	-

Hồ Chí Minh, ngày 24 tháng 03 năm 2014
Tổng Giám đốc

Người lập biểu

Kế toán trưởng

Trần Thị Phụng

Phan Trung Nam

Lê Hoàng



BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH
Năm 2013

Mẫu số: B02-DN
Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Năm 2013	Năm 2012
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	1	24	495.651.988.391	907.332.526.275
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	2	25	2.958.801.533	3.889.272.151
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	10	26	492.693.186.858	903.443.254.124
4. Giá vốn hàng bán và dịch vụ cung cấp	11	27	473.627.855.532	877.434.008.740
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ	20		19.065.331.326	26.009.245.384
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	28	16.405.043.921	40.675.573.916
7. Chi phí tài chính	22	29	32.312.286.189	41.550.896.104
- Trong đó: Chi phí lãi vay	23		24.843.205.378	33.044.992.546
8. Chi phí bán hàng	24		5.716.166.341	11.250.894.724
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	25		19.795.270.518	18.346.006.312
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	30		(22.353.347.801)	(4.462.977.840)
11. Thu nhập khác	31		119.348.895	14.638.015.106
12. Chi phí khác	32		150.490.444	371.971.018
13. Lợi nhuận khác	40		(31.141.549)	14.266.044.088
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	50		(22.384.489.350)	9.803.066.248
15. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	51	30	-	-
16. Thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại	52		-	-
17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	60		(22.384.489.350)	9.803.066.248
18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70	31	(1.152)	505

Hồ Chí Minh, ngày 24 tháng 03 năm 2014

Người lập biểu

Kế toán trưởng



Trần Thị Phụng

Phan Trung Nam

Lê Hoàng

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

Phương pháp trực tiếp
Năm 2013

Mẫu B03-DN
Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Năm 2013	Năm 2012
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh			
1. Tiền thu từ bán hàng, cung cấp dịch vụ và doanh thu khác	1	610.578.251.078	976.483.545.335
2. Tiền chi trả cho người cung cấp hàng hóa và dịch vụ	2	(580.683.840.922)	(849.235.400.945)
3. Tiền chi trả cho người lao động	3	(8.138.992.071)	(8.991.800.658)
4. Tiền chi trả lãi vay	4	(21.984.668.095)	(32.668.728.245)
5. Tiền chi nộp thuế thu nhập doanh nghiệp	5	-	(157.965.561)
6. Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	6	2.953.424.074	12.742.578.374
7. Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	7	(17.200.811.218)	(42.758.615.107)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20	(14.476.637.154)	55.413.613.193
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư			
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác	21	(157.556.900)	-
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác	22	-	-
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của ĐV khác	23	(17.551.850.000)	(630.000.000)
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24	863.300.000	1.252.240.000
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25	-	(24.244.000.000)
6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26	-	-
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27	12.745.467.978	5.872.012.645
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30	(4.100.638.922)	(17.749.747.355)
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính			
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31	-	-
2. Tiền chi trả vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành	32	-	-
3. Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được	33	416.704.731.961	451.315.243.620
4. Tiền chi trả nợ gốc vay	34	(403.259.113.971)	(475.813.697.321)
5. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36	(674.974.804)	(3.065.950.000)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40	12.770.643.186	(27.564.403.701)
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ	50	(5.806.632.890)	10.099.462.137
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60	24.921.575.981	14.822.137.446
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61	908.631	(23.602)
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ	70	19.115.851.722	24.921.575.981

Người lập biểu

Kế toán trưởng

Hồ Chí Minh, ngày 24 tháng 03 năm 2014
Tổng Giám đốc

Trần Thị Phụng

Phan Trung Nam

Lê Hoàng



(Các thuyết minh từ trang 12 đến trang 37 là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính)

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

(Các thuyết minh từ trang 12 đến trang 37 là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

1. KHÁI QUÁT CHUNG

Công ty Cổ phần Nhựa Việt Nam (gọi tắt là "Công ty") là doanh nghiệp được chuyển đổi hình thức sở hữu vốn từ doanh nghiệp Nhà nước là Công ty Nhựa Việt Nam, (số Đăng ký kinh doanh 4106000201 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hồ Chí Minh cấp ngày 28 tháng 06 năm 2006) theo Quyết định số 2575/QĐ-BCN ngày 26 tháng 07 năm 2007 của Bộ Công nghiệp (nay là Bộ Công Thương) về việc phê duyệt phương án và chuyển Công ty Nhựa Việt Nam thành Công ty Cổ phần Nhựa Việt Nam và Quyết định số 4824/QĐ-BCT ngày 04 tháng 09 năm 2008 của Bộ Công Thương sửa đổi khoản 1 Điều 1 Quyết định số 2575/QĐ-BCN.

Công ty hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh Công ty Cổ phần số 41003011383 do Phòng đăng ký kinh doanh - Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hồ Chí Minh cấp ngày 23 tháng 09 năm 2008. Đăng ký thay đổi lần thứ 2 ngày 08 tháng 09 năm 2011 theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp Công ty Cổ phần mã số doanh nghiệp 0300381966 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hồ Chí Minh cấp.

Tên Công ty	:	CÔNG TY CỔ PHẦN NHỰA VIỆT NAM
Tên giao dịch	:	VIETNAM PLASTIC CORPORATION
Tên viết tắt	:	VINAPLAST
Địa chỉ trụ sở chính	:	Số 300B Nguyễn Tất Thành, Quận 4, Thành phố Hồ Chí Minh Tel : (84-8) 39453301/ 39453302/ 39453303 – Fax : (84-8) 3945329 Email: vinaplast@vinaplast.com.vn - Website: www.vinaplast.com.vn
Vốn điều lệ	:	198.000.000.000 VND (Một trăm chín mươi tám tỷ đồng chẵn)
Văn phòng đại diện	:	39A Ngô Quyền, Phường Hàng Bài, Quận Hoàn Kiếm, Hà Nội Tel: (84-4) 22206091/ 22206097 - Fax: (84-4) 22206094 Email: vinaplast39@hn.vnn.vn hoặc vinaplast_hn@vinaplast.com.vn

Hoạt động kinh doanh

Theo giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 0300381966 đăng ký thay đổi lần thứ 2 ngày 08 tháng 09 năm 2011, Công ty hoạt động trong các lĩnh vực sau:

- Sản xuất sản phẩm từ plastic.
- Chi tiết: Sản xuất các sản phẩm từ nhựa phục vụ cho các ngành công, nông, ngư nghiệp, giao thông vận tải, xây dựng, bưu chính viễn thông, thiết bị giáo dục, văn hóa phẩm; (không sản xuất tại trụ sở Công ty). Chế tạo khuôn mẫu, thiết bị và phụ tùng ngành nhựa (không hoạt động tại trụ sở);
- Đại lý, môi giới, đấu giá.
- Chi tiết: Đại lý ký gửi hàng hóa;
- Tổ chức giới thiệu và xúc tiến thương mại.
- Chi tiết: Tổ chức hội chợ, triển lãm, tổ chức giới thiệu và xúc tiến thương mại;
- Hoạt động hỗ trợ dịch vụ tài chính chưa được phân vào đầu.
- Chi tiết: Dịch vụ tư vấn đầu tư (trừ tư vấn tài chính, kế toán);
- Bán buôn chuyên doanh khác chưa được phân vào đầu.
- Chi tiết: Mua bán các sản phẩm từ nhựa, gỗ, giấy phục vụ cho các ngành công, nông, ngư nghiệp, giao thông vận tải, xây dựng, bưu chính viễn thông, thiết bị giáo dục, văn hóa phẩm (không mua bán bằng đĩa nhạc, hình tại trụ sở Công ty). Mua bán các loại nguyên vật liệu, máy móc, thiết bị, vật tư ngành công, nông, ngư nghiệp, giao thông vận tải, xây dựng, bưu chính viễn thông, thiết bị giáo dục, văn hóa phẩm. Bán buôn phân bón. Bán buôn phế liệu (không hoạt động tại trụ sở);
- In ấn.
- Chi tiết: In ấn trên bao bì nhựa, gỗ, giấy (không hoạt động tại trụ sở);
- Quảng cáo.

- Chi tiết: Kinh doanh dịch vụ quảng cáo;
- Kinh doanh bất động sản, quyền sử dụng đất thuộc chủ sở hữu, chủ sử dụng hoặc đi thuê.
- Chi tiết: Cho thuê bãi đậu xe, kinh doanh hạ tầng cụm công nghiệp, kinh doanh bất động sản;
- Sản xuất sản phẩm khác từ gỗ; sản xuất sản phẩm từ tre, nứa, rơm, rạ và vật liệu tết bện.
- Chi tiết: Sản xuất các sản phẩm từ gỗ phục vụ cho các ngành công, nông, ngư nghiệp, giao thông vận tải, xây dựng, bưu chính viễn thông, thiết bị giáo dục, văn hóa phẩm (không sản xuất tại trụ sở Công ty);
- Sản xuất các sản phẩm khác từ giấy và bìa chưa được phân vào đầu.
- Chi tiết: Sản xuất các sản phẩm từ giấy phục vụ cho các ngành công, nông, ngư nghiệp, giao thông vận tải, xây dựng, bưu chính viễn thông, thiết bị giáo dục, văn hóa phẩm (không sản xuất tại trụ sở Công ty);
- Bán lẻ hàng hóa khác mới trong các cửa hàng chuyên doanh.
- Chi tiết: Mua bán các sản phẩm từ nhựa, gỗ, giấy phục vụ cho các ngành công, nông, ngư nghiệp, giao thông vận tải, xây dựng, bưu chính viễn thông, thiết bị giáo dục, văn hóa phẩm (không mua bán hàng đĩa nhạc, hình tại trụ sở Công ty). Mua bán các loại nguyên vật liệu, máy móc, thiết bị, vật tư ngành công, nông, ngư nghiệp, giao thông vận tải, xây dựng, bưu chính viễn thông, thiết bị giáo dục, văn hóa phẩm;
- Tái chế phế liệu.
- Chi tiết: Tái chế phế liệu nhựa, gỗ (không hoạt động tại trụ sở);
- Nghiên cứu và phát triển thực nghiệm khoa học tự nhiên và kỹ thuật.
- Chi tiết: Nghiên cứu đào tạo, chuyển giao công nghệ mới;
- Cho thuê máy móc, thiết bị và đồ dùng hữu hình khác.
- Chi tiết: Cho thuê máy móc, thiết bị nông, lâm nghiệp. Cho thuê máy móc, thiết bị xây dựng. Cho thuê máy móc, thiết bị văn phòng (kể cả máy tính);
- Sản xuất các thiết bị khác.
- Chi tiết: Sản xuất chuỗi cách điện polymer, vật cách điện, dây dụng cụ, dây phụ trợ và các bộ dây điện khác với dây và kết nối cách điện (không hoạt động tại trụ sở);
- Vận tải hàng hóa bằng đường bộ;
- Vận tải hàng khách đường bộ khác;
- Bốc xếp hàng hóa;
- Kho bãi và lưu giữ hàng hóa;
- Hoạt động dịch vụ hỗ trợ khác liên quan đến vận tải.
- Chi tiết: Giao nhận hàng hóa, gửi hàng, thu, phát các chứng từ vận tải và vận đơn;
- Bán buôn nông, lâm sản nguyên liệu (trừ gỗ, tre, nứa) và động vật sống.
- Chi tiết: Bán buôn nông, lâm sản nguyên liệu (trừ gỗ, tre, nứa) và động vật sống (không hoạt động tại trụ sở). Bán buôn thức ăn và nguyên liệu làm thức ăn cho gia súc, gia cầm và thủy sản;
- Bán buôn thực phẩm (không hoạt động tại trụ sở);
- Bán lẻ thực phẩm trong các cửa hàng chuyên doanh (Thực hiện theo Quyết định số 64/2009/QĐ-UBND ngày 31 tháng 07 năm 2009 và Quyết định số 79/2009/QĐ-UBND ngày 17 tháng 10 năm 2009 của Ủy Ban Nhân Dân Thành phố Hồ Chí Minh quy hoạch về ngành nghề kinh doanh nông sản, thực phẩm trên địa bàn Thành phố Hồ Chí Minh);
- Chế biến, bảo quản thủy sản và các sản phẩm từ thủy sản (không hoạt động tại trụ sở);
- Sản xuất thức ăn chăn nuôi gia súc, gia cầm và thủy sản (không hoạt động tại trụ sở).

2. NHỮNG ĐIỂM QUAN TRỌNG TRONG CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN

Sau đây là những chính sách kế toán quan trọng được Công ty áp dụng trong việc lập Báo cáo tài chính này

a) Kỳ, hình thức kế toán và cơ sở lập Báo cáo tài chính

Báo cáo tài chính được lập bằng Đồng Việt Nam (VND), theo nguyên tắc giá gốc và phù hợp với các nguyên tắc kế toán được chấp nhận chung tại Việt Nam. Các nguyên tắc này bao gồm các quy định tại các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán Việt Nam và các quy định về kế toán hiện hành tại Việt Nam. Hình thức sổ kế toán áp dụng: Nhật ký chứng từ. Năm tài chính kế toán: Từ ngày 01 tháng 01 đến 31 tháng 12 năm dương lịch.

b) Áp dụng chế độ kế toán.

Công ty thực hiện công tác kế toán theo Chế độ Kế toán doanh nghiệp ban hành theo Quyết định số 15/2006/QĐ-BTC ngày 20 tháng 03 năm 2006 của Bộ trưởng Bộ Tài chính và Thông tư số 244/2009/TT-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2009 "Hướng dẫn sửa đổi, bổ sung Chế độ Kế toán doanh nghiệp ban hành theo Quyết định số 15/2006/QĐ-BTC ngày 20 tháng 03 năm 2006".

c) Ước tính kế toán

Việc lập báo cáo tài chính tuân thủ theo các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán Việt Nam và các quy định hiện hành có liên quan tại Việt Nam yêu cầu Ban Tổng Giám đốc phải có những ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu báo cáo về công nợ, tài sản và việc trình bày các khoản công nợ và tài sản tiềm tàng tại ngày lập báo cáo tài chính cũng như các số liệu báo cáo về doanh thu và chi phí trong suốt năm tài chính. Mặc dù các ước tính kế toán được lập bằng tất cả sự hiểu biết của Ban Tổng Giám đốc, số thực tế phát sinh có thể khác với các ước tính, giả định đặt ra.

d) Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được xác định trên cơ sở giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc của hàng tồn kho bao gồm chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại. Giá trị thuần có thể thực hiện được là giá bán ước tính của hàng tồn kho trong kỳ sản xuất, kinh doanh bình thường trừ (-) chi phí ước tính để hoàn thành sản phẩm và chi phí ước tính cần thiết cho việc tiêu thụ chúng. Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên. Phương pháp tính giá hàng tồn kho là thực tế đích danh. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được trích lập cho các vật lư, hàng hoá tồn kho có giá gốc lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được theo quy định tại Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 02 "Hàng tồn kho".

e) Tài sản cố định và khấu hao

Tài sản cố định được trình bày theo nguyên giá và khấu hao lũy kế. Nguyên giá tài sản cố định hữu hình do mua mới bao gồm giá mua và toàn bộ chi phí liên quan khác liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng. Nguyên giá tài sản cố định hữu hình do các nhà thầu xây dựng bao gồm giá trị công trình hoàn thành bàn giao, các chi phí liên quan trực tiếp khác. Nguyên giá tài sản cố định hữu hình do tự làm, tự xây dựng bao gồm chi phí xây dựng, chi phí sản xuất thực tế phát sinh, chi phí lắp đặt, chạy thử và các chi phí khác có liên quan. Đối với các tài sản cố định được bàn giao từ đầu tư xây dựng trong năm hoàn thành nhưng chưa được phê duyệt quyết toán, giá trị ghi tăng nguyên giá tài sản cố định là chi phí thực hiện đầu tư tính đến thời điểm bàn giao. Khi quyết toán công trình được duyệt, nguyên giá tài sản cố định sẽ được điều chỉnh theo giá trị quyết toán.

Tài sản cố định hữu hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính phù hợp với tỷ lệ khấu hao theo quy định tại Thông tư số 203/2009/TT-BTC ngày 20 tháng 10 năm 2009 và Thông tư số 45/2013/TT-BTC ngày 25 tháng 04 năm 2013 của Bộ Tài chính hướng dẫn chế độ quản lý, sử dụng và trích khấu hao tài sản cố định, cụ thể như sau:

Tài sản	Thời gian khấu hao (năm)
Nhà cửa vật kiến trúc	08 - 25
Máy móc thiết bị	12
Phương tiện vận tải	06
Thiết bị văn phòng	03 - 07
Tài sản khác	03 - 07

Tài sản cố định vô hình được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế. Tài sản cố định vô hình của Công ty bao gồm quyền sử dụng đất với thời gian khấu hao là 25 năm và phần mềm vi tính với thời gian khấu hao là 06 năm và 12 năm.

f) Đầu tư vào Công ty con

Công ty con là một doanh nghiệp chịu sự kiểm soát của một doanh nghiệp khác (Công ty mẹ). Quyền kiểm soát của Công ty mẹ đối với Công ty con được xác định khi Công ty mẹ nắm giữ trên 50% quyền biểu quyết ở Công ty con (Công ty mẹ có thể sở hữu trực tiếp Công ty con hoặc sở hữu gián tiếp Công ty con qua một Công ty con khác) trừ trường hợp đặc biệt khi xác định rõ là quyền sở hữu không gắn liền với quyền kiểm soát. Trong các trường hợp sau đây, quyền kiểm soát cũng được thực hiện ngay cả khi Công ty mẹ nắm giữ ít hơn 50% quyền biểu quyết tại Công ty con:

- (a) Các nhà đầu tư khác thoả thuận dành cho Công ty mẹ hơn 50% quyền biểu quyết;
(b) Công ty mẹ có quyền chi phối các chính sách tài chính và hoạt động theo quy chế thoả thuận;
(c) Công ty mẹ có quyền bổ nhiệm hoặc bãi miễn đa số các thành viên Hội đồng Thành viên hoặc cấp quản lý tương đương;
(d) Công ty mẹ có quyền bỏ đa số phiếu tại các cuộc họp của Hội đồng Thành viên hoặc cấp quản lý tương đương.

g) Đầu tư vào Công ty liên kết, liên doanh

Công ty liên kết là một Công ty mà Công ty có ảnh hưởng đáng kể nhưng không phải là Công ty con hay Công ty liên doanh của Công ty. Ảnh hưởng đáng kể thể hiện ở quyền tham gia vào việc đưa ra các quyết định về chính sách tài chính và hoạt động của bên nhận đầu tư nhưng không có ảnh hưởng về mặt kiểm soát hoặc đồng kiểm soát những chính sách này.

Các khoản góp vốn liên doanh là thỏa thuận trên cơ sở ký kết hợp đồng mà theo đó Công ty và các bên tham gia thực hiện hoạt động kinh tế trên cơ sở đồng kiểm soát. Cơ sở đồng kiểm soát được hiểu là việc đưa ra các quyết định mang tính chiến lược liên quan đến các chính sách hoạt động và tài chính của đơn vị liên doanh phải có sự đồng thuận của các bên đồng kiểm soát. Các thỏa thuận góp vốn liên doanh liên quan đến việc thành lập một cơ sở kinh doanh độc lập trong đó có các bên tham gia góp vốn liên doanh được gọi là cơ sở kinh doanh đồng kiểm soát. Công ty lập báo cáo về các khoản lợi ích trong các cơ sở kinh doanh đồng kiểm soát theo phương pháp vốn chủ sở hữu.

Bất kỳ lợi thế kinh doanh nào có được từ việc mua lại phần góp vốn của Công ty tại đơn vị góp vốn liên doanh đồng kiểm soát được kế toán phù hợp với chính sách kế toán của Công ty liên quan đến lợi thế thương mại có được từ việc mua Công ty con.

h) Đầu tư dài hạn khác

Dự án xây dựng Tòa nhà văn phòng làm việc, giới thiệu sản phẩm, nhà để xe và nhà ở bán tại 360 Đường Giải Phóng, Phường Phương Liệt, Quận Thanh Xuân, Thành phố Hà Nội với nội dung:

Tên dự án	Dự án Tòa nhà văn phòng làm việc, giới thiệu sản phẩm, nhà để xe và nhà ở bán tại số 360 Đường Giải Phóng, Phường Phương Liệt, Quận Thanh Xuân, Thành Phố Hà Nội
Tổng mức đầu tư	499.358.000.000 VND, trong đó: Vốn tự có: 74.904.000.000 VND Vốn huy động: 247.647.000.000 VND Vốn vay: 149.807.000.000 VND
Diện tích	3.209,80 m ²
Mật độ xây dựng	52,40%
Diện tích xây dựng	1.682,60 m ²
Tổng diện tích sàn	40.108,23 m ²
Chiều sâu 03 tầng hầm	10,10 m (từ $\cos \pm 0.00$ đến $\cos -10.10m$)
Tổng chiều cao công trình	88,00 m
Số tầng	25 tầng 03 tầng hầm và 02 tầng kỹ thuật
Chủ đầu tư	Công ty Cổ phần Nhựa Thăng Long Công ty Cổ phần Đầu tư và Phát triển Xây dựng Công ty Cổ phần Đầu tư và Phát triển Xây dựng I - Hà Nội
Thời gian thực hiện dự án	04 năm, kể từ ngày cấp Giấy chứng nhận đầu tư ngày 21/05/2009

Một số hồ sơ, tài liệu kèm theo dự án như sau:

Công văn phê duyệt số 3267/BCN-TDTP ngày 13 tháng 06 năm 2006 của Bộ Công nghiệp về việc phê duyệt chuyển mục đích sử dụng đất tại 360 Đường Giải Phóng, Phường Phương Liệt, Quận Thanh Xuân, Thành phố Hà Nội.

Giấy chứng nhận đầu tư số 01121000296 ngày 21 tháng 05 năm 2009 do Ủy ban Nhân dân Thành phố Hà Nội cấp;

Quyết định số 3686/QĐ-UBND ngày 28 tháng 07 năm 2010 của Ủy ban Nhân dân Thành phố Hà Nội về việc cho Công ty Cổ phần Nhựa Thăng Long chuyển mục đích sử dụng đất tại số 360 Đường Giải Phóng, Phường Phương Liệt, Quận Thanh Xuân để đầu tư xây dựng dự án Tòa nhà văn phòng làm việc, giới thiệu

sản phẩm, nhà để xe và nhà ở để bán;

Giấy phép xây dựng số 55/GPXD ngày 13 tháng 05 năm 2011 do Sở xây dựng Hà Nội cấp cho Công ty Cổ phần Nhựa Thăng Long được phép xây dựng Dự án Tòa nhà văn phòng làm việc, giới thiệu sản phẩm, nhà để xe và nhà ở bán tại 360 Đường Giải Phóng, Phường Phương Liệt, Quận Thanh Xuân, Thành phố Hà Nội; Hợp đồng hợp tác kinh doanh BCC số 01/HTĐT-KD BDS ngày 09 tháng 01 năm 2008 và Hợp đồng bổ sung Hợp đồng hợp tác kinh doanh BCC số 01/HTĐT-KD BDS số 01.bx/HTĐT-KD BDS ngày 21 tháng 01 năm 2009;

Tòa nhà gồm 3 tầng hầm để xe với diện tích 7.818,30 m² và 25 tầng nổi. Dự kiến tòa nhà sử dụng từ tầng 01 đến tầng 12 làm việc và cho thuê. Từ tầng 13 đến tầng 25 là căn hộ để bán cho cán bộ nhân viên trong các Công ty. Mỗi tầng gồm 08 căn hộ chia làm 03 loại (Loại A có 04 căn/tầng với diện tích 148,20 m²/căn, loại B có 02 căn/tầng với diện tích 145,70 m²/căn và loại C có 02 căn/tầng với diện tích 130,00 m²/căn). Sân vườn đường xung quanh để xe ra vào của dự án có tổng diện tích là 1.526,80 m².

i) Ghi nhận doanh thu

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn tất cả năm (5) điều kiện: (a) Doanh nghiệp đã chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa cho người mua; (b) Doanh nghiệp không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa; (c) Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn; (d) Doanh nghiệp đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng; (e) Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Doanh thu của giao dịch về cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp giao dịch về cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ theo kết quả phân công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng Cân đối kế toán của kỳ đó. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn tất cả bốn (4) điều kiện: (a) Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn; (b) Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó; (c) Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng Cân đối kế toán; (d) Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Doanh thu bán hàng của Công ty chủ yếu là doanh thu từ hoạt động kinh doanh các sản phẩm về nhựa, doanh thu dịch vụ chủ yếu từ hoạt động cho thuê tài sản nhà cửa, máy móc thiết bị thuộc nguồn vốn vay ODA căn cứ Công văn số 5190/BCN-TDTP ngày 14 tháng 09 năm 2006 của Bộ Công nghiệp nay là Bộ Công Thương phê duyệt về việc cho thuê lại thiết bị của dự án xây dựng Nhà máy sản xuất khuôn mẫu trực in. Lãi tiền gửi được ghi nhận trên cơ sở dồn tích, được xác định trên số dư các tài khoản tiền gửi và lãi suất áp dụng.

j) Thuế

Công ty áp dụng thuế giá trị gia tăng theo phương pháp khấu trừ. Thuế giá trị gia tăng đầu ra đối với các sản phẩm về nhựa là 10%. Các khoản thuế và lệ phí khác phải nộp theo quy định hiện hành và sẽ được tất toán khi cơ quan thuế và các cơ quan có thẩm quyền thực hiện kiểm tra quyết toán. Việc xác định thuế thu nhập doanh nghiệp của Công ty căn cứ vào các quy định hiện hành về thuế. Tuy nhiên những quy định này thay đổi theo từng thời kỳ và việc xác định sau cùng về thuế thu nhập doanh nghiệp tùy thuộc vào kết quả kiểm tra của cơ quan thuế có thẩm quyền. Các loại thuế, phí và lệ phí khác được tính và nộp theo quy định hiện hành của Nhà nước.

k) Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng, các khoản kỳ cược, ký quỹ, các khoản đầu tư ngắn hạn hoặc các khoản đầu tư có khả năng thanh khoản cao. Các khoản có khả năng thanh khoản cao là các khoản có khả năng chuyển đổi thành các khoản tiền mặt xác định và ít rủi ro liên quan đến việc biến động giá trị chuyển đổi của các khoản này.

l) Dự phòng phải thu khó đòi

Dự phòng phải thu khó đòi được lập vào thời điểm cuối kỳ kế toán năm hoặc cuối kỳ kế toán giữa niên độ cho những khoản công nợ phải thu đã quá hạn thanh toán trên 03 tháng hoặc khách hàng đang trong thời gian xem xét giải thể, phá sản, truy tố hoặc gặp các khó khăn tương tự khác phù hợp với quy định tại Thông tư số 228/2009/T - BTC ngày 07 tháng 12 năm 2009 của Bộ Tài chính về việc "lường dẫn chế độ trích lập và sử dụng các khoản dự phòng giảm giá hàng tồn kho, tổn thất các khoản đầu tư tài chính, nợ phải thu khó đòi và bảo hành sản phẩm, hàng hoá, công trình xây lắp tại doanh nghiệp".

m) Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang bao gồm các khoản chi phí về đầu tư xây dựng cơ bản (chi phí mua sắm tài sản cố định, đầu tư xây dựng cơ bản) và chi phí sửa chữa lớn tài sản cố định còn chưa hoàn thành tại

ngày kết thúc năm tài chính. Chi phí xây dựng cơ bản được ghi nhận theo giá gốc. Tài sản sau khi kết thúc quá trình đầu tư xây dựng cơ bản sẽ được trích khấu hao giống như các tài sản cố định khác, bắt đầu từ khi tài sản được đưa vào sử dụng.

n) Chuyển đổi ngoại tệ và đánh giá chênh lệch tỷ giá cuối kỳ

Các nghiệp vụ phát sinh bằng các loại ngoại tệ được chuyển đổi sang đồng Việt Nam trong năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2013 theo tỷ giá tại ngày phát sinh nghiệp vụ, chênh lệch tỷ giá phát sinh từ các nghiệp vụ này được hạch toán vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh. Số dư các khoản mục tiền tệ gốc ngoại tệ tại ngày kết thúc năm tài chính kế toán được đánh giá lại theo hướng dẫn của Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 10 "Ảnh hưởng của việc thay đổi tỷ giá hối đoái" ngoại trừ khoản mục vay dài hạn có số dư gốc ngoại tệ 31.995.535,36 CNY có tỷ giá ghi sổ là 3.047,50 VND/CNY theo tỷ giá của ngân hàng Nhà nước là 3.464,83 VND/CNY.

Số dư chênh lệch tỷ giá do đánh giá các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ trong năm tài chính kết thúc tại ngày 31 tháng 12 năm 2013 được xử lý theo hướng dẫn tại Thông tư số 201/2009/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành ngày 15 tháng 10 năm 2009. Một số khoản phải trả bằng ngoại tệ Công ty chưa kết chuyển vào kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh theo hướng dẫn tại Thông tư 179/2012/TT-BTC ngày 24 tháng 10 năm 2012.

o) Chi phí đi vay

Lãi tiền vay của khoản vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng, mua sắm tài sản cố định được cộng vào nguyên giá tài sản cho đến khi tài sản đó được đưa vào sử dụng. Các khoản thu nhập từ phát sinh từ việc đầu tư tạm thời các khoản vay được ghi giảm nguyên giá tài sản cố định có liên quan. Lãi tiền vay trong các trường hợp khác được ghi nhận vào Báo cáo Kết quả hoạt động kinh doanh khi phát sinh chi phí.

p) Các bên liên quan

Các bên được coi là các bên liên quan là các doanh nghiệp, kể cả Công ty Mẹ, các công ty con của Công ty Mẹ, các cá nhân trực tiếp hay gián tiếp qua một hoặc nhiều trung gian có quyền kiểm soát Công ty hoặc chịu sự kiểm soát chung với Công ty. Các bên liên kết, các cá nhân nào trực tiếp hoặc gián tiếp nắm quyền biểu quyết của Công ty mà có ảnh hưởng đáng kể đối với Công ty. Những chức trách quản lý chủ chốt như Tổng Giám đốc, Phó Tổng Giám đốc viên chức của Công ty, những thành viên thân cận trong gia đình của những cá nhân hoặc các bên liên kết này hoặc những Công ty liên kết với các cá nhân này cũng được coi là bên liên quan.

q) Công cụ tài chính

Tài sản tài chính

Tại ngày ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính được ghi nhận theo giá gốc cộng các khoản chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến việc mua sắm tài sản tài chính đó. Tài sản tài chính của Công ty bao gồm tiền, các khoản tương đương tiền, các khoản phải thu khách hàng và phải thu khác, đầu tư ngắn hạn.

Công nợ tài chính

Tại ngày ghi nhận ban đầu, công nợ tài chính được ghi nhận theo giá gốc trừ đi các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến việc phát hành công nợ tài chính đó. Công nợ tài chính của Công ty bao gồm các khoản phải trả người bán và phải trả phải nộp khác, các khoản vay và chi phí phải trả.

Đánh giá sau ghi nhận ban đầu

Hiện chưa có quy định về đánh giá lại công cụ tài chính sau ghi nhận ban đầu.

THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN VÀ BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

03. Tiền và các khoản tương đương tiền

	31/12/2013 VND	01/01/2013 VND
Tiền mặt	885.844.071	786.168.454
Tiền gửi ngân hàng	5.781.857.651	11.687.257.527
- Tiền Việt Nam đồng	4.047.826.722	11.670.993.185
+ Ngân hàng TMCP Kỹ thương Việt Nam	380.407	612.929
+ Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam	216.533.707	68.098.223
+ Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam	-	1.583.779
+ Ngân hàng TMCP Việt Nam Thương tín	20.741.627	1.420.945
+ Ngân hàng NN và Phát triển Nông thôn Việt Nam (VND)	1.258.483.039	8.756.749.508
+ Công ty Cổ phần Chứng khoán Bảo Việt	59.210.217	1.111.034.693
+ Ngân hàng TMCP Á Châu	2.139.303.054	1.530.985.050
+ Ngân hàng Phát triển Việt Nam	29.990.796	25.963.666
+ Kho bạc Nhà nước	168.000.000	1.691.135
+ Ngân hàng TMCP Quân đội	10.684.446	10.767.975
+ Ngân hàng TMCP Phương Đông	144.499.429	162.085.282
- Tiền ngoại tệ (đô la Mỹ)	1.734.030.929	16.264.342
+ Ngân hàng TMCP Á Châu	1.433.814	6.369.584
+ Ngân hàng NN và Phát triển Nông thôn Việt Nam	1.728.286.838	7.786.964
+ Ngân hàng TMCP Việt Nam Thương tín	2.204.363	2.107.794
+ Ngân hàng TMCP Kỹ thương Việt Nam	2.105.914	-
Các khoản tương đương tiền (*)	12.448.150.000	12.448.150.000
+ Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam	12.448.150.000	12.448.150.000
Cộng	19.115.851.722	24.921.575.981

(*) Các khoản tương đương tiền tại ngày 01 tháng 01 năm 2013 và 31 tháng 12 năm 2013 là các khoản tiền gửi có kỳ hạn 01 tháng, lãi suất 9%/năm tại ngày 01 tháng 01 năm 2013 và 5,5%/năm tại ngày 31 tháng 12 năm 2013, chi tiết như sau:

Số hợp đồng	Ngày đáo hạn	31/12/2013 VND
644/2012/HĐTG ngày 01/06/2012	01/07/2013	2.000.000.000
863/2012/HĐTG ngày 02/07/2012	02/07/2013	3.000.000.000
873/2012/HĐTG ngày 03/07/2012	04/07/2014	2.600.000.000
926/2012/HĐTG ngày 10/07/2012	10/07/2013	3.000.000.000
989/2012/HĐTG ngày 18/07/2012	18/07/2013	1.848.150.000
Cộng		12.448.150.000

04. Đầu tư ngắn hạn

	31/12/2013 VND	01/01/2013 VND
Tiền gửi có kỳ hạn tại Ngân hàng Thương mại Cổ phần Đầu tư và Phát triển Việt Nam (*)	17.551.850.000	-
Cộng	17.551.850.000	-

Số hợp đồng	Ngày đáo hạn	31/12/2013 VND
293/2013/4777548 ngày 04/03/2013	04/03/2014	5.000.000.000
328/2013/4777548 ngày 08/03/2013	08/03/2014	5.000.000.000
370/2013/4777548 ngày 18/03/2013	18/03/2014	5.000.000.000
437/2013/4777548 ngày 28/03/2013	28/03/2014	2.551.850.000

Cộng **17.551.850.000**

05. Các khoản phải thu khác	31/12/2013 VND	01/01/2013 VND
Chi Cục Hải quan Cửa khẩu Cảng Sài Gòn - Khu vực 3	63.988.056	63.988.056
Công ty TNHH Liên doanh Việt Thái PlastChem	13.631.979.461	9.250.379.231
Công ty TNHH Nhựa và Hóa Chất TPC VINA	10.189.874.504	10.189.874.504
Công ty Cổ phần Nhựa Bắc Giang	402.749.010	402.749.010
Công ty Cổ phần Nhựa Thăng Long	243.310.000	243.310.000
Công ty Cổ phần Nhựa Tân Phú	1.268.982.000	1.153.620.000
Công ty Cổ phần Nhựa Việt Phước	1.114.924.500	1.114.924.500
Công ty TNHH Thương mại và Dịch vụ Nhựa Việt Nam	-	130.000.000
Công Đoàn Công ty Cổ phần Nhựa Việt Nam	-	167.699.628
Trung Tâm Nghiên cứu Ứng dụng Chất dẻo và Đào Tạo	93.622.751	99.906.126
Ngân Hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam	-	70.050.000
Bảo hiểm xã hội	588.873	6.894.975
Thuế Thu nhập cá nhân phải thu người lao động	100.355.270	-
Phải thu các đối tượng khác	334.965.711	263.436.912
Cộng	27.445.340.136	23.156.832.942

06. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	31/12/2013 VND	01/01/2013 VND
Công ty TNHH Công Nghiệp Hợp Phát	(2.669.970.418)	-
Khách hàng của Xi nghiệp Thương mại Dịch vụ Nhựa	(4.266.000)	(4.266.000)
Tổng đại lý ống	(128.557.315)	(128.557.315)
Đối tượng khác	(251.781.987)	(251.781.987)
Cộng	(3.054.575.720)	(384.605.302)

07. Hàng tồn kho	31/12/2013 VND	01/01/2013 VND
Hàng mua đang đi đường	5.629.843.153	327.616.649
Nguyên liệu, vật liệu	2.042.870	279.985.527
Công cụ, dụng cụ	26.401.500	26.120.796
Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang	-	206.140.709
Thành phẩm	-	886.494.737
Hàng hóa	7.273.784.923	2.918.204.984
Hàng gửi đi bán	-	20.449.084
Cộng	12.932.072.446	4.665.012.486

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2013, Công ty chưa ước tính giá trị thuần có thể thực hiện được của hàng tồn kho để có cơ sở phản ánh giá trị hàng tồn kho cuối kỳ theo giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được theo quy định của Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 02 "Hàng tồn kho".

08. Chi phí trả trước ngắn hạn

	31/12/2013 VND	01/01/2013 VND
Chi phí thông tin về ngành nhựa	-	93.610.200
Chi phí mua laptop Đăng vụ	2.575.755	-
Chi phí trả trước ngắn hạn khác	-	4.523.638
Chi phí sửa chữa máy	-	1.825.755
Cộng	2.575.755	99.959.593

09. Thuế và các khoản phải thu Nhà nước

	31/12/2013 VND	01/01/2013 VND
Thuế giá trị gia tăng	-	-
Thuế thu nhập doanh nghiệp	47.235.932	48.820.877
Cộng	47.235.932	48.820.877

10. Tài sản ngắn hạn khác

	31/12/2013 VND	01/01/2013 VND
Tài sản thiếu chờ xử lý	-	34.548.129
Tạm ứng (bao gồm 20 cá nhân)	2.201.129.300	2.134.041.326
Cầm cố, ký cược, ký quỹ	651.981.370	1.016.508.482
+ Ngân hàng TMCP Á Châu - Chi nhánh Bình Tây (*)	129.497.616	1.016.508.482
+ Ngân hàng Nông nghiệp và phát triển Nông thôn Việt Nam - Chi nhánh Sài Gòn (**)	522.483.754	-
Cộng	2.853.110.670	3.185.097.937

(*) Bao gồm các khoản ký quỹ mở L/C bằng ngoại tệ: Tại ngày 01 tháng 01 năm 2013 bao gồm 03 khoản ký quỹ L/C số 144038, giá trị nguyên tệ 17.817 USD trả cho nhà cung cấp Lotte International Co., Ltd; L/C số 143356, giá trị nguyên tệ 22.572 USD trả cho nhà cung cấp PTT Polymer Marketing Company và L/C số 145036, giá trị nguyên tệ 8.481 USD trả nhà cung cấp Jambo Union Corp. Tại ngày 31 tháng 12 năm 2013: L/C số ILS190196, giá trị nguyên tệ 6.156 USD để thanh toán cho nhà cung cấp PTT Polymer Marketing Company Limited.

(**) Tại ngày 31 tháng 12 năm 2013 bao gồm 02 khoản ký quỹ L/C số ILU131100006, giá trị nguyên tệ 18.597,6 USD để thanh toán cho nhà cung cấp Taihan Fiber Optics., Ltd và L/C số ILU131200007, giá trị nguyên tệ: 6.240 USD để thanh toán cho nhà cung cấp Wah tech Industrial Co., Ltd.

Các thuyết minh là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính

11. Tài sản cố định hữu hình

Khoản mục	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc thiết bị	Phương tiện vận tải	Thiết bị dụng cụ quản lý	Tài sản cố định hữu hình khác	Cộng
Nguyên giá						
Tại 01/01/2013	36.584.989.746	102.486.482.114	2.640.592.394	1.929.253.662	-	143.641.317.916
Tăng trong năm	-	-	-	-	-	-
Mua sắm mới	-	-	-	-	-	-
XDCB chuyển giao	-	-	-	-	-	-
Phân loại lại	-	-	-	-	-	-
Tăng khác	-	-	-	-	-	-
Giảm trong năm	13.944.269	184.403.835	-	318.544.653	-	516.892.757
Thanh lý, nhượng bán	-	-	-	-	-	-
Phân loại lại	13.944.269	184.403.835	-	318.544.653	-	516.892.757
Giảm khác	-	-	-	-	-	-
Tại 31/12/2013	36.571.045.477	102.302.078.279	2.640.592.394	1.610.709.009	-	143.124.425.159
Giá trị hao mòn						
Tại 01/01/2013	5.388.540.662	45.652.775.792	1.967.251.196	1.128.359.485	-	54.136.927.135
Tăng trong năm	1.557.442.600	8.680.505.629	199.728.241	231.979.640	-	10.669.656.110
Khấu hao trong năm	1.557.442.600	8.680.505.629	199.728.241	231.979.640	-	10.669.656.110
Tăng khác	-	-	-	-	-	-
Giảm trong năm	14.973.992	86.104.364	-	230.344.843	-	331.423.199
Thanh lý nhượng bán	-	-	-	-	-	-
Phân loại lại	13.944.269	85.158.176	-	226.918.948	-	326.021.393
Giảm khác	1.029.723	946.188	-	3.425.895	-	5.401.806
Tại 31/12/2013	6.931.009.270	54.247.177.057	2.166.979.437	1.129.994.282	-	64.475.160.046
Giá trị còn lại						
Tại 01/01/2013	31.196.449.084	56.833.706.322	673.341.198	800.894.177	-	89.504.390.781
Tại 31/12/2013	29.640.036.207	48.054.901.222	473.612.957	480.714.727	-	78.649.265.113

Giá trị còn lại cuối năm của tài sản cố định hữu hình đem đi thế chấp, cầm cố các khoản vay tại ngày 01 tháng 01 năm 2013 là 86.749.267.735 VND và tại ngày 31 tháng 12 năm 2013 là 77.124.258.867 VND. Nguyên giá tài sản cố định cuối năm đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng tại ngày 01 tháng 01 năm 2013 là 2.284.327.337 VND, tại ngày 31 tháng 12 năm 2013 là 3.607.506.520 VND.

12. Tài sản cố định vô hình

Khoản mục	Quyền sử dụng đất	Phần mềm	Cộng
Nguyên giá			
Tại 01/01/2013	2.646.960.000	342.330.120	2.989.290.120
Tăng trong năm	-	-	-
Mua sắm mới	-	-	-
XDCB chuyển giao	-	-	-
Phân loại lại	-	-	-
Tăng khác	-	-	-
Giảm trong năm	-	-	-
Thanh lý, nhượng bán	-	-	-
Phân loại lại	-	-	-
Giảm khác	-	-	-
Tại 31/12/2013	2.646.960.000	342.330.120	2.989.290.120
Giá trị hao mòn			
Tại 01/01/2013	2.339.997.646	92.229.141	2.432.226.787
Tăng trong năm	105.878.400	31.246.683	137.125.083
Khấu hao trong năm	105.878.400	31.246.683	137.125.083
Tăng khác	-	-	-
Giảm trong năm	-	-	-
Thanh lý, nhượng bán	-	-	-
Phân loại lại	-	-	-
Giảm khác	-	-	-
Tại 31/12/2013	2.445.876.046	123.475.824	2.569.351.870
Giá trị còn lại			
Tại 01/01/2013	306.962.354	250.100.979	557.063.333
Tại 31/12/2013	201.083.954	218.854.296	419.938.250

13. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

	31/12/2013 VND	01/01/2013 VND
Chi tiết:		
Dự án Nhà máy tái chế	13.636.363	13.636.363
Dự án Dây chuyền sản xuất tấm chống thấm	134.318.334	-
Dự án Chuỗi cách điện silicon	20.318.520	-
Dự án cải tạo Văn phòng 300 B Nguyễn Tất Thành	525.839.440	-
Cộng	694.112.657	13.636.363

14. Đầu tư vào công ty con

	31/12/2013 VND	01/01/2013 VND
Công ty Cổ phần Nhựa Thăng Long	19.290.924.596	19.290.924.596
Công ty Cổ phần Nhựa Bắc Giang	1.746.849.271	1.746.849.271
Công ty Cổ phần Nhựa Việt Phước	27.303.690.000	27.303.690.000
Công ty TNHH MTV TM và DV Nhựa Trường An	5.000.000.000	5.000.000.000
Công ty TNHH Thương mại và Dịch vụ Nhựa Việt Nam	10.000.000.000	10.000.000.000
Công ty TNHH MTV Thương mại và DV Nhựa Số Một	5.000.000.000	5.000.000.000
Cộng	68.341.463.867	68.341.463.867

15. Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh

	31/12/2013 VND	01/01/2013 VND
Công ty Liên doanh Việt Thái Plastchem	15.279.075.966	15.279.075.966
Công ty Liên doanh Nhựa và Hóa Chất TPC Vina	89.705.850.000	89.705.850.000
Công ty Cổ phần Nhựa Vân Đồn	34.253.714.628	34.253.714.628
Công ty Cổ phần Nhựa Tân Phú	11.979.900.000	11.092.500.000
Công ty Cổ phần Youl Chon Vina	43.008.000.000	43.008.000.000
Công ty CP SX TMDV Nhựa Mộc Nghệ An	980.000.000	980.000.000
Công ty Cổ phần Nhựa Thăng Long	-	21.000.000.000
Cộng	195.206.540.594	215.319.140.594

16. Đầu tư dài hạn khác

	31/12/2013 VND	01/01/2013 VND
Đầu tư dài hạn dự án của Công ty CP Nhựa Thăng Long	42.000.000.000	-
Cho vay dài hạn Nguyễn Quốc Nhật	300.000.000	300.000.000
Cho vay dài hạn Lê Thị Kim Phụng	-	6.300.000
Cộng	42.300.000.000	306.300.000

17. Chi phí trả trước dài hạn

	31/12/2013 VND	01/01/2013 VND
Bộ đồ dùng mau hồng thiết bị ODA	204.301.479	246.864.291
Chi phí quảng cáo	22.222.236	75.555.564
Chi phí thông tin từ ICIS	4.441.655	57.741.659
Chi phí làm vách ngăn	-	40.612.702
Chi phí chạy thử nhựa	-	38.489.134
Phí xác định dây chuyền sản xuất nhựa BOPP	3.333.337	16.666.669
Chi phí in ấn (lịch + bao thư)	673.986	8.761.866
Máy vi tính	11.889.396	24.521.213
Chi phí chạy thử nhựa	-	6.979.192
Chi phí điện nước	-	8.499.986
Chi phí điện nước tiêu hao đường dây	-	2.947.719
Điều hòa	5.044.185	12.307.825
Con thoi dệt	19.669.639	43.093.637
Máy móc thiết bị không đủ điều kiện ghi nhận là tài sản cố định điều chỉnh theo Thông tư số 45/2013/TT-BTC	151.133.532	-
Cộng	422.709.445	583.041.457

18. Vay và nợ ngắn hạn

	31/12/2013 VND	01/01/2013 VND
Vay ngân hàng	142.315.728.229	124.669.403.376
<i>Vay ngắn hạn Việt Nam đồng</i>	<i>142.315.728.229</i>	<i>120.680.374.656</i>
Ngân hàng TMCP Á Châu - Chi nhánh Bình Tây (1)	10.810.297.000	-
Ngân hàng NN và PTNT Việt Nam - CN Chợ Lớn (2)	51.705.431.229	54.798.430.656
Ngân hàng TMCP Việt Nam Thương Tín - CN HCM (3)	30.000.000.000	45.081.944.000
Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển - CN Sài Gòn (4)	49.800.000.000	20.800.000.000
<i>Vay ngắn hạn Ngoại tệ đô la Mỹ (USD)</i>	<i>-</i>	<i>3.989.028.720</i>
NH TMCP VN Thương Tín - CN Điện Biên Phủ (3)	-	3.989.028.720
(5) Vay cá nhân	22.460.391.607	18.721.631.185
Nợ dài hạn đến hạn trả (xem tại thuyết minh số 22)	-	9.938.613.171
Ngân hàng Phát triển Việt Nam - Sở giao dịch 2	-	9.938.613.171
Cộng	164.776.119.836	153.329.647.732

(1) Ngân hàng TMCP Á Châu - Chi nhánh Bình Tây: Hợp đồng tín dụng số BIT.DN.22.110313/IT ngày 08 tháng 04 năm 2013. Thời gian hiệu lực 12 tháng kể từ ngày ký hợp đồng. Hạn mức tín dụng 50.000.000.000 VND. Mục đích vay để bổ sung vốn lưu động. Thời hạn cho vay ghi trên giấy nhận nợ nhưng tối đa không quá 06 tháng. Lãi suất được quy định trong từng khế ước nhận nợ cụ thể. Hình thức bảo đảm tiền vay thế chấp lô hàng hạt nhựa và số dư bảo lãnh L/C trả chậm tại một thời điểm. Tại ngày 31 tháng 12 năm 2013 số dư 10.810.297.000 VND bao gồm 02 giấy nhận nợ với lãi suất là 9%/năm.

(2) Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn Việt Nam - Chi nhánh Chợ Lớn: Hợp đồng tín dụng số 6220LDS201200217 ngày 01 tháng 03 năm 2012. Thời gian hiệu lực: 12 tháng kể từ ngày ký hợp đồng. Phụ lục hợp đồng tín dụng số 6220LDS201200217 ngày 01 tháng 03 năm 2013 thay đổi thời gian hiệu lực thêm 12 tháng. Hạn mức tín dụng: 55.000.000.000 VND. Mục đích vay để bổ sung vốn lưu động. Thời hạn vay ghi trên giấy nhận nợ nhưng tối đa không quá 05 tháng. Lãi suất: 13%/năm, mức lãi suất này sẽ thay đổi theo mức lãi suất do Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn Chợ Lớn ban hành từng thời điểm. Hình thức bảo đảm tiền vay bằng một phần cho vay tín chấp, một phần có bảo đảm bằng tài sản thực hiện theo hợp đồng số 6220LCL201200 ngày 01 tháng 03 năm 2012. Tại ngày 31 tháng 12 năm 2013, số dư nợ 51.705.431.229 VND bao gồm 15 giấy nhận nợ với lãi suất 12%/năm.

(3) Ngân hàng Thương mại Cổ phần Việt Nam Thương Tín - CN Thành phố Hồ Chí Minh: Hợp đồng tín dụng số PĐBP.DN.01290513 ngày 31 tháng 05 năm 2013. Hạn mức tín dụng 30.000.000.000 VND. Mục đích vay để bổ sung vốn lưu động sản xuất kinh doanh, mua bán sản phẩm và nguyên vật liệu nhựa. Thời gian hiệu lực của hợp đồng là 12 tháng kể từ ngày ký hợp đồng. Thời hạn vay ghi trên mỗi khế ước nhận nợ nhưng tối đa không quá 04 tháng. Hình thức bảo đảm khoản vay là thế chấp tài sản bao gồm bất động sản là nhà và đất, vốn góp của Công ty tại Công ty Cổ phần Nhựa Vân Đồn, vốn góp của Công ty tại Công ty Cổ phần Nhựa Youl Chon Vina, vốn góp của Công ty tại Công ty Liên doanh TNHH Nhựa và Hóa chất TPC Vina. Tại ngày 31 tháng 12 năm 2013, số dư nợ tiền Việt Nam đồng 30.000.000.000 VND bao gồm 07 khế ước nhận nợ với lãi suất 13%/năm.

(4) Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Sài Gòn: Hợp đồng tín dụng hạn mức số 706/2012/HĐ ngày 11 tháng 06 năm 2012, văn bản sửa đổi, bổ sung hợp đồng tín dụng số 706/2012/HĐ ngày 11 tháng 06 năm 2013. Thời hạn của hợp đồng đến hết ngày 15 tháng 02 năm 2014. Hạn mức vay 50.000.000.000 VND. Mục đích vay để bổ sung vốn lưu động. Lãi suất được xác định trong từng hợp đồng tín dụng cụ thể theo chế độ lãi suất của ngân hàng trong từng thời kỳ. Hình thức bảo đảm khoản vay bằng thế chấp toàn bộ giá trị của 09 hợp đồng tiền gửi có kỳ hạn như đã trình bày tại thuyết minh số 03 và 04. Tại ngày 31 tháng 12 năm 2013, số dư nợ 49.800.000.000 VND bao gồm 09 giấy nhận nợ với lãi suất 9%/năm.

(5) Vay cá nhân bao gồm các hợp đồng vay có thời hạn vay từ 01 đến 06 tháng với lãi suất dao động từ 11% đến 13%/năm.

19. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	31/12/2013 VND	01/01/2013 VND
Thuế giá trị gia tăng phải nộp	-	-
Thuế thu nhập doanh nghiệp	1.340.991	1.340.991
Thuế thu nhập cá nhân	581.437.175	568.622.324
Thuế môn bài	1.500.000	-
Các khoản khác phải nộp nhà nước (cổ phần hóa doanh nghiệp Công ty)	9.986.916.209	9.986.916.209
+ Tiền sử dụng vốn Nhà nước từ ngày 01/01/1996 đến 01/01/2002 (*)	10.021.536.000	10.021.536.000
+ Thuế Thu nhập doanh nghiệp bị truy thu theo biên bản quyết toán thuế	18.384.722	18.384.722
+ Điều chỉnh giám thuế Thu nhập doanh nghiệp tại Xi nghiệp Thương mại Dịch vụ Nhựa số Một (theo biên bản quyết toán thuế tại Văn phòng Công ty)	53.804.513	53.804.513
+ Các khoản phải nộp khác	800.000	800.000
Cộng	10.571.194.375	10.556.879.524

Việc xác định các loại thuế của Công ty căn cứ vào các quy định hiện hành về thuế. Tuy nhiên những quy định này thay đổi theo từng thời kỳ và việc xác định sau cùng về thuế thu nhập doanh nghiệp tùy thuộc vào kết quả kiểm tra của cơ quan thuế có thẩm quyền.

(*) Theo Công văn số 1898/BTC-TCDN ngày 09 tháng 02 năm 2010 của Bộ Tài chính về việc xử lý những vấn đề vướng mắc liên quan tới việc cổ phần hóa Công ty Nhựa Việt Nam. Căn cứ vào báo cáo tài chính của Công ty TPC Vina do Công ty TNHH KPMG kiểm toán khoản lợi nhuận chưa phân phối lũy kế đến 31 tháng 12 năm 2008 là 10.030.423 USD. Phần tương ứng với tỷ lệ vốn góp của Công ty 15% vào liên doanh được xác định là doanh thu hoạt động tài chính sau khi trừ lại tiền thu sử dụng vốn Nhà nước phải nộp cho ngân sách do góp vốn liên doanh bằng quyền sử dụng đất từ 01 tháng 01 năm 1996 đến 01 tháng 01 năm 2002.

20. Chi phí phải trả	31/12/2013	01/01/2013
	VND	VND
Chi phí sửa chữa lớn tài sản cố định	-	143.674.865
Phí kiểm toán báo cáo tài chính	75.000.000	134.750.000
Phí hoa hồng phải trả Công ty Cổ phần Nhựa Vân Đồn	-	120.716.382
Phí hoa hồng phải trả Công ty TNHH MTV Thương mại và Dịch vụ Nhựa Số Một	-	402.189.282
Chi phí thuê nhà xưởng của Chi nhánh tại Công ty Cổ phần Nhựa Thăng Long	-	912.000.000
Chi phí lãi vay cá nhân	130.731.300	48.355.506
Cộng	205.731.300	1.761.686.035

21. Các khoản phải trả phải nộp ngắn hạn khác	31/12/2013	01/01/2013
	VND	VND
Kinh phí công đoàn	100.982.970	89.784.087
Bảo hiểm xã hội	-	8.746.910
Bảo hiểm y tế	47.897	47.897
Phải trả phải nộp khác	43.875.252.051	23.218.528.805
<i>Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp - Bộ Tài chính (Cố tức)</i>	<i>20.879.143.040</i>	<i>20.879.143.040</i>
<i>Công ty Cổ phần Nhựa Thăng Long</i>	<i>21.000.000.000</i>	-
<i>Cố tức phải trả cho cổ đông</i>	<i>1.477.908.658</i>	<i>2.201.893.581</i>
<i>Cơ sở Hưng Phát</i>	<i>4.400.000</i>	<i>4.400.000</i>
<i>Công đoàn Công ty Cổ phần Nhựa Việt Nam</i>	<i>229.034.090</i>	<i>29.000.000</i>
<i>Công ty Hồng Cơ</i>	<i>202.000.000</i>	<i>75.000.000</i>
<i>Dự án BOPP</i>	<i>20.363.636</i>	<i>20.363.636</i>
<i>Ủng hộ từ thiện, bảo lụt</i>	<i>55.699.575</i>	-
<i>Công ty Cổ phần Nhựa Bắc Giang</i>	<i>6.703.052</i>	<i>6.703.052</i>
<i>Phải trả khác</i>	<i>-</i>	<i>2.025.496</i>
Cộng	43.976.282.918	23.317.107.699

22. Vay và nợ dài hạn	31/12/2013	01/01/2013
	VND	VND
Ngân hàng Phát triển Việt Nam - Sở giao dịch 2	97.506.509.930	87.936.264.367
Ngân hàng Phát triển Việt Nam - Sở giao dịch 2 (khoản nợ đến hạn trả trình bày tại thuyết minh số 18)	-	(9.938.613.171)
Cộng	97.506.509.930	77.997.651.196

Hợp đồng tín dụng vốn ODA số 01/2006/HĐTD-ODA-TĐT/W1 ngày 24 tháng 01 năm 2006. Mục đích vay cho dự án "Đầu tư xây dựng nhà máy sản xuất khuôn mẫu và trục in". Nguồn vốn là tín dụng ưu đãi của Chính phủ nước Cộng hòa Nhân dân Trung Hoa. Đồng tiền vay, nhận nợ và trả nợ là đồng Nhân dân tệ Trung Quốc (CNY). Tổng mức vốn cho tới đa không quá 49.010.105 CNY. Mục đích sử dụng tiền vay để

đầu tư dây chuyền thiết bị sản xuất khuôn mẫu và trục in của dự án "Đầu tư xây dựng nhà máy sản xuất khuôn mẫu và trục in". Công ty đã được giải ngân tổng cộng 16 lần chi tiết như sau:

Các lần giải ngân từ lần 01 đến lần 06 và từ lần 08 đến lần thứ 14:

Lãi suất cho vay 3,2%/năm tính trên số dư nợ vay. Phí cho vay lại của Quỹ Hỗ trợ phát triển 0,2%/năm tính trên số dư nợ vay đã bao gồm trong lãi suất cho vay (khoản phí cho vay lại phát sinh từ Hợp đồng ủy quyền số 01/2006/UQ/BTC-TCĐN ngày 04/01/2006 về việc cho vay lại nguồn vốn tín dụng ưu đãi Trung Quốc cho dự án "Đầu tư dây chuyền thiết bị sản xuất khuôn mẫu và trục in" ký giữa Bộ Tài chính và Quỹ hỗ trợ phát triển và được trả cùng thời điểm thu lãi theo nguyên tắc thu đủ số phí phát sinh trong kỳ. Lãi phạt chậm trả: 150% lãi suất cho vay tính trên số nợ gốc (gốc, lãi, phí cho vay lại) chậm trả.

Thời hạn cho vay là 15 năm, trong đó có 5 năm ân hạn tính từ ngày Hiệp định có hiệu lực do Bộ Tài chính thông báo. Bên vay phải trả nợ gốc, lãi, phí cho vay lại 6 (sáu) tháng một lần vào các ngày 10 tháng 03 và 10 tháng 09 hàng năm. Kỳ hạn trả nợ gốc đầu tiên bắt đầu vào kỳ thu nợ gần nhất kể từ sau khi kết thúc thời gian ân hạn.

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2013, số dư nợ nguyên tệ 29.995.814,49 CNY tương đương 78.904.254.305 VND được trả từ năm 2014 đến năm 2021 hàng mỗi năm 3.999.442,92 CNY, riêng năm 2021 trả 1.999.720,96 CNY.

Các lần giải ngân 07, 15 và 16:

Đây là khoản được chuyển từ công nợ dài hạn phải trả nhà cung cấp Công ty đã theo dõi sang vay dài hạn theo Công văn số 1145/NHPT.SGDII-TDII ngày 02 tháng 08 năm 2013 các lần giải ngân 07, 15 và 16 đã được Ngân hàng ghi nhận nợ theo thông báo Chi thu, Ghi chi theo ngân sách số 10369/02/2013 ngày 11 tháng 06 năm 2013 của Cục Quản lý nợ và Tài chính đối ngoại (thuộc Bộ Tài chính). Hiện Công ty đang làm thủ tục để ký nhận nợ với số vốn vay trên. Tại ngày 31 tháng 12 năm 2013, số dư nợ nguyên tệ 9.015.685,77 CNY tương đương 18.602.255.625 VND.

Hình thức đảm bảo khoản vay bằng tài sản thế chấp bao gồm các thiết bị máy móc thuộc một phần dự án "Đầu tư xây dựng nhà máy sản xuất khuôn mẫu và trục in" theo hợp đồng thế chấp tài sản số 05/2009/HĐTCTS-NHPT ngày 02 tháng 03 năm 2009 và theo biên bản xác định lại tài sản thế chấp không số không ngày tháng 09 năm 2013 thì giá trị của tài sản mang thế chấp tính đến hết ngày 30 tháng 06 năm 2013 46.829.058.963 VND. Công ty đang thực hiện thủ tục để lựa chọn trả nợ trước hạn đối với phần không có tài sản hoặc dùng tài sản hợp pháp khác để tăng giá trị tài sản thế chấp.

Các thuyết minh là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính

23. Vốn chủ sở hữu

a. Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu

	Vốn đầu tư của chủ sở hữu	Chênh lệch tỷ giá hối đoái	Quỹ đầu tư phát triển	Lợi nhuận chưa phân phối	Cộng
A	1	2	3	4	5
Số dư đầu năm trước	194.289.132.796	(5.221.218.171)	-	404.349.336	189.472.263.961
- Tăng vốn trong năm trước	-	-	-	-	-
- Lãi trong năm trước	-	-	-	9.803.066.248	9.803.066.248
- Tăng khác	-	6.417.366.135	-	157.141.054	6.574.507.189
- Giảm vốn trong năm trước	-	-	-	-	-
- Lỗ trong năm trước	-	-	-	-	-
- Trích quỹ	-	-	-	-	-
- Trích quỹ khen thưởng phúc lợi	-	-	-	-	-
- Cổ tức đã chia/ đã công bố	-	-	-	9.714.456.640	9.714.456.640
- Giảm khác	2.796	3.599.332.896	-	173.635.775	3.772.971.467
Số dư cuối năm trước	194.289.130.000	(2.403.184.932)	-	476.464.223	192.362.409.291
Số dư đầu năm nay	194.289.130.000	(2.403.184.932)	-	476.464.223	192.362.409.291
- Tăng vốn trong năm nay	-	-	-	-	-
- Lãi trong năm nay	-	-	-	-	-
- Lỗ trong năm nay	-	-	-	22.384.489.350	22.384.489.350
- Tăng khác	-	-	-	-	-
- Giảm vốn trong năm nay	-	-	-	-	-
- Giảm khác	-	-	-	-	-
- Trích quỹ	-	-	-	-	-
- Trích quỹ khen thưởng phúc lợi	-	-	-	-	-
Số dư cuối năm nay	194.289.130.000	(2.403.184.932)	-	(21.908.025.127)	169.977.919.941

Công ty chưa thực hiện phân bổ lỗ chênh lệch tỷ giá thiếu cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2013 vào kết quả hoạt động theo hướng dẫn tại Thông tư 179/2012/TT-BTC ngày 24 tháng 10 năm 2012 quy định về ghi nhận, đánh giá, xử lý các khoản chênh lệch tỷ giá hối đoái trong doanh nghiệp và Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 10 "Ảnh hưởng của việc thay đổi tỷ giá hối đoái".

Các thuyết minh là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính

Mẫu B09-DN

b. Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu

	31/12/2013	01/01/2013
	VND	VND
Vốn góp của Nhà nước	127.943.420.000	127.943.420.000
Vốn góp của các đối tượng khác	66.345.710.000	66.345.710.000
	194.289.130.000	194.289.130.000
	30/06/2013	30/06/2013
	Cổ phần	VND
Vốn góp của Nhà nước	12.794.342	127.943.420.000
Vốn góp của các đối tượng khác	6.634.571	66.345.710.000
Cổ đông tổ chức (Bao gồm 09 cổ đông)	2.336.000	23.360.000.000
Cổ đông cá nhân (Bao gồm 477 cổ đông)	4.298.571	42.985.710.000
Cộng	19.428.913	194.289.130.000

Theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 0300381966 thay đổi lần thứ 2 ngày 09 tháng 08 năm 2011 do Sở Kế hoạch đầu tư Thành phố Hồ Chí Minh cấp, vốn điều lệ của Công ty là 198.000.000.000 VND. Trong khi số vốn thực góp của Công ty tại ngày 31 tháng 06 năm 2013 là 194.289.130.000 VND, số vốn góp thiếu là 3.710.870.000 VND. Nguyên nhân là do Nhà nước thoái vốn căn cứ theo Công văn số 5477/BTC-TCĐN ngày 24 tháng 04 năm 2012 khoản chênh lệch 3.710.870.000 VND, do xác định lại vốn Nhà nước theo Quyết định số 6248/QĐ-BTC ngày 28 tháng 11 năm 2011 của Bộ Công thương về việc xác định phần vốn Nhà nước của Công ty Nhựa Việt Nam tại thời điểm chuyển sang công ty cổ phần và Quyết định số 575/QĐ-BCT ngày 10 tháng 02 năm 2012 của Bộ Công thương và Quyết định số 944/QĐ-BCT ngày 07 tháng 02 năm 2013 khoản vốn Nhà nước được điều chỉnh giảm với cơ cấu Nhà nước nắm giữ 12.794.342 cổ phần, chiếm 66,85%; người lao động nắm giữ 171.000 cổ phần chiếm 0,88% và cổ đông bên ngoài nắm giữ 6.463.571 cổ phần chiếm 33,27%. Hiện Công ty đang thực hiện các thủ tục thay đổi giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp.

c. Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức lợi, chia lợi nhuận

	Năm 2013	Năm 2012
	VND	VND
- Vốn đầu tư của chủ sở hữu	194.289.130.000	194.289.132.796
+ Vốn góp đầu năm	194.289.130.000	194.289.132.796
+ Vốn góp tăng trong năm	-	-
+ Vốn góp giảm trong năm	-	2.796
+ Vốn góp cuối năm	194.289.130.000	194.289.130.000
- Cổ tức lợi nhuận đã chia	-	9.714.456.640

d. Cổ phiếu

	31/12/2013	01/01/2013
	Cổ phần	Cổ phần
- Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	19.428.913	19.428.913
- Số lượng cổ phiếu bán ra công chúng	19.428.913	19.428.913
+ Cổ phiếu phổ thông	19.428.913	19.428.913
+ Cổ phiếu ưu đãi	-	-
- Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	19.428.913	19.428.913
+ Cổ phiếu phổ thông	19.428.913	19.428.913
+ Cổ phiếu ưu đãi	-	-

Cổ phiếu phổ thông có mệnh giá 10.000 VND/ cổ phiếu. Mỗi cổ phiếu phổ thông tương ứng với một phiếu biểu quyết tại các cuộc họp cổ đông của Công ty.

Các cổ đông được nhận cổ tức mà Công ty công bố vào từng thời điểm. Tất cả các cổ phiếu phổ thông đều có thể tự ưu tiên như nhau đối với tài sản còn lại của Công ty. Các cổ đông được hưởng lãi cổ tức theo thông báo của Công ty.

24. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ

	Năm 2013	Năm 2012
	VND	VND
Doanh thu bán hàng hóa	476.517.588.893	875.670.771.352
Doanh thu bán thành phẩm	3.512.611.654	7.129.412.541
Doanh thu cung cấp dịch vụ	15.621.787.844	24.532.342.382
Cộng	495.651.988.391	907.332.526.275

25. Các khoản giảm trừ doanh thu

	Năm 2013	Năm 2012
	VND	VND
Chiết khấu thương mại	875.062.424	3.441.344.915
Hàng bán bị trả lại	2.083.739.109	447.927.236
Cộng	2.958.801.533	3.889.272.151

26. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ

	Năm 2013	Năm 2012
	VND	VND
Doanh thu thuần bán hàng hóa	473.558.787.360	871.781.499.201
Doanh thu thuần bán thành phẩm	3.512.611.654	7.129.412.541
Doanh thu thuần cung cấp dịch vụ	15.621.787.844	24.532.342.382
Cộng	492.693.186.858	903.443.254.124

27. Giá vốn hàng bán và cung cấp dịch vụ

	Năm 2013	Năm 2012
	VND	VND
Giá vốn hàng hóa	461.324.426.472	862.318.150.747
Giá vốn thành phẩm	3.582.771.288	6.473.125.857
Giá vốn dịch vụ	8.720.657.772	8.642.732.136
Cộng	473.627.855.532	877.434.008.740

28. Doanh thu hoạt động tài chính

	Năm 2013	Năm 2012
	VND	VND
Lãi chênh lệch tỷ giá đã thực hiện	38.077.851	134.115.287
Cổ tức và lợi nhuận được chia	15.882.306.730	20.620.344.302
Lãi bán hàng trả chậm và lãi tiền gửi	484.659.340	19.837.348.625
Lãi chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện	-	83.765.702
Cộng	16.405.043.921	40.675.573.916

29. Chi phí tài chính

	Năm 2013	Năm 2012
	VND	VND
Chi phí lãi vay	24.843.205.378	33.044.992.546
Lỗ chênh lệch tỷ giá đã thực hiện	3.842.410.416	1.941.880.662
Lỗ chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện	963.441.421	6.328.431.519
Hoàn nhập chi phí dự phòng đầu tư tài chính	-	141.361.482
Dự phòng giảm giá đầu tư dài hạn	-	332.664.149
Lãi chậm thanh toán	2.663.228.974	44.288.710
Cộng	32.312.286.189	41.550.896.104

30. Chi phí thuế Thu nhập doanh nghiệp hiện hành

	Năm 2013 VND	Năm 2012 VND
- Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	(22.384.489.350)	9.803.066.248
- Điều chỉnh cho thu nhập chịu thuế	(15.882.306.730)	(14.375.678.485)
+ Trừ: Thu nhập không chịu thuế (Cơ tức nhận được và lãi chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện)	15.882.306.730	20.704.110.004
+ Cộng: Các khoản chi phí không được trừ (Lỗ chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện)	-	6.328.431.519
- Thu nhập tính thuế	(38.266.796.080)	(4.572.612.237)
- Thuế suất thông thường	25%	25%
- Thuế Thu nhập doanh nghiệp	-	-
- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp tính trên thu nhập chịu thuế năm hiện hành	-	-
- Điều chỉnh chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp của các năm trước vào chi phí thuế thu nhập hiện hành năm nay	-	-
- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	-	-

31. Lãi cơ bản trên cổ phiếu

	Năm 2013 VND	Năm 2012 VND
Tổng lợi nhuận kế toán sau thuế TNDN	(22.384.489.350)	9.803.066.248
Số cổ phiếu phổ thông lưu hành đầu năm	19.428.913	19.428.913
Số cổ phiếu phổ thông lưu hành cuối năm	19.428.913	19.428.913
Số cổ phiếu phổ thông lưu hành bình quân trong năm	19.428.913	19.428.913
Lãi cơ bản trên cổ phiếu	(1.152)	505

32. Chi phí sản xuất kinh doanh theo yếu tố

	Năm 2013 VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	7.037.575.816
Chi phí nhân công	8.147.900.998
Chi phí khấu hao tài sản cố định	10.794.525.692
Chi phí dịch vụ mua ngoài	8.173.570.181
Chi phí dự phòng	2.669.970.418
Chi phí khác bằng tiền	4.289.668.885
Cộng	41.113.211.990

33. Công cụ tài chính

Quản lý rủi ro vốn

Công ty quản lý nguồn vốn với mục tiêu nhằm đảm bảo rằng vừa hoạt động liên tục vừa tối đa hóa lợi ích cho các cổ đông thông qua tối ưu hóa số dư nguồn vốn và công nợ.

Cấu trúc vốn của Công ty gồm có các khoản nợ thuần (bao gồm các khoản vay như đã trình bày tại Thuyết minh số 18 và 22 trừ đi tiền và các khoản tương đương tiền) và phần vốn của các cổ đông (bao gồm vốn góp, các quỹ dự trữ, lợi nhuận sau thuế chưa phân phối).

Hệ số đòn bẩy tài chính

Hệ số đòn bẩy tài chính của Công ty tại ngày kết thúc niên độ kế toán như sau:

Công cụ tài chính

	31/12/2013 VND	01/01/2013 VND
Các khoản vay	262.282.629.766	231.327.298.928
Trừ tiền và các khoản tương đương tiền	19.115.851.722	24.921.575.981
Nợ thuần	243.166.778.044	206.405.722.947
Vốn chủ sở hữu	169.977.919.941	192.362.409.291
Tỷ lệ nợ thuần trên vốn chủ sở hữu	1,43	1,07

Các chính sách kế toán chủ yếu

Chi tiết các chính sách kế toán chủ yếu và các phương pháp mà Công ty áp dụng (bao gồm các tiêu chí để ghi nhận, cơ sở xác định giá trị và cơ sở ghi nhận các khoản thu nhập và chi phí) đối với từng loại tài sản tài chính, được trình bày tại Thuyết minh số 2.

Các loại công cụ tài chính

	Giá trị ghi sổ	
	31/12/2013 VND	01/01/2013 VND
Tài sản tài chính		
Tiền và các khoản tương đương tiền	19.115.851.722	24.921.575.981
Phải thu khách hàng và phải thu khác	108.181.261.445	144.348.493.449
Đầu tư ngắn hạn	17.551.850.000	-
Đầu tư dài hạn	284.515.340.312	283.634.240.312
Tài sản tài chính khác	-	-
Cộng	429.364.303.479	452.904.309.742

	Giá trị ghi sổ	
	31/12/2013 VND	01/01/2013 VND
Công nợ tài chính		
Các khoản vay	262.282.629.766	231.327.298.928
Phải trả người bán và phải trả khác	85.474.088.262	97.434.196.043
Chi phí phải trả	205.731.300	1.761.686.035
Công nợ tài chính khác	-	-
Cộng	347.962.449.328	330.523.181.006

Công ty chưa xác định được giá trị hợp lý của tài sản tài chính và công nợ tài chính tại ngày kết thúc niên độ kế toán do Thông tư số 210/2009/TT-BTC do Bộ Tài chính đã ban hành ngày 06 tháng 11 năm 2009 ("Thông tư 210") cũng như các quy định hiện hành chưa có hướng dẫn cụ thể về việc xác định giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và công nợ tài chính. Thông tư 210 yêu cầu áp dụng Chuẩn mực báo cáo tài chính Quốc tế về việc trình bày báo cáo tài chính và thuyết minh thông tin đối với công cụ tài chính nhưng không đưa ra hướng dẫn tương đương cho việc đánh giá và ghi nhận công cụ tài chính bao gồm cả áp dụng giá trị hợp lý, nhằm phù hợp với Chuẩn mực báo cáo tài chính Quốc tế.

Mục tiêu quản lý rủi ro tài chính

Công ty đã xây dựng hệ thống quản lý rủi ro nhằm phát hiện và đánh giá các rủi ro mà Công ty phải chịu, thiết lập các chính sách và quy trình kiểm soát rủi ro ở mức chấp nhận được. Hệ thống quản lý rủi ro được xem xét lại định kỳ nhằm phản ánh những thay đổi của điều kiện thị trường và hoạt động của Công ty. Rủi ro tài chính bao gồm rủi ro thị trường (bao gồm rủi ro tỷ giá, rủi ro lãi suất và rủi ro về giá), rủi ro tín dụng và rủi ro thanh khoản.

Rủi ro thị trường

Hoạt động kinh doanh của Công ty sẽ chủ yếu chịu rủi ro khi có sự thay đổi về tỷ giá hối đoái, lãi suất và giá. Công ty không thực hiện các biện pháp phòng ngừa rủi ro này do thiếu thị trường mua các công cụ tài chính này.

Quản lý rủi ro tỷ giá

Công ty thực hiện một số các giao dịch có gốc ngoại tệ, theo đó, Công ty sẽ chịu rủi ro khi có biến động về tỷ giá. Giá trị ghi sổ của các tài sản bằng tiền và công nợ bằng tiền có gốc ngoại tệ tại thời điểm cuối năm như sau:

	Công nợ		Tài sản	
	31/12/2013	01/01/2013	31/12/2013	01/01/2013
	VND	VND	VND	VND
Đô la Mỹ (USD)	-	5.458.652.400	1.734.030.929	16.264.342
Nhân dân tệ (CNY)	97.506.509.930	116.477.133.163	-	-
Cộng	97.506.509.930	121.935.785.563	1.734.030.929	16.264.342

Phân tích độ nhạy đối với ngoại tệ

Tỷ lệ áp dụng để tính độ nhạy đối với ngoại tệ được Ban Giám đốc xác định là 10%. Khi đó, Ban Giám đốc nhận thấy sự chênh lệch tỷ giá hối đoái này sẽ ảnh hưởng đến các mục bằng tiền có gốc ngoại tệ còn tồn tại cuối năm. Nếu tỷ giá các đồng ngoại tệ dưới đây so với Đồng Việt Nam tăng/giảm 10% thì lợi nhuận/(lỗ) trước thuế trong năm của Công ty sẽ tăng/giảm các khoản tương ứng như sau:

	31/12/2013	01/01/2013
	VND	VND
Đô la Mỹ (USD)	173.403.093	(544.238.806)
Nhân dân tệ (CNY)	(9.750.650.993)	(11.647.713.316)
Cộng	(9.577.247.900)	(12.191.952.122)

Dựa trên sự phân tích tương tự cho các ngoại tệ khác thì không có ảnh hưởng trọng yếu đến kết quả hoạt động kinh doanh của Công ty.

Quản lý rủi ro lãi suất

Công ty chịu rủi ro lãi suất phát sinh từ các khoản vay chịu lãi suất đã được ký kết. Rủi ro này sẽ được Công ty quản lý bằng cách duy trì ở mức độ hợp lý các khoản vay và phân tích tình hình cạnh tranh trên thị trường để có được lãi suất có lợi cho Công ty từ các nguồn cho vay thích hợp.

Độ nhạy của lãi suất

Độ nhạy của các khoản vay đối với sự thay đổi lãi suất có thể xảy ra ở mức độ hợp lý trong lãi suất được thể hiện trong bảng sau đây. Với giả định là các biến số khác không thay đổi và giả định số dư tiền vay cuối năm là số dư tiền vay trong suốt năm tài chính, nếu lãi suất của các khoản vay với lãi suất thả nổi tăng/giảm 200 điểm cơ bản thì lợi nhuận trước thuế của Công ty cho kỳ hoạt động kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2013 sẽ tăng/giảm 4.856.947.924 VND và 31 tháng 12 năm 2012 là 4.626.545.979 VND như sau.

	Tăng/ (giảm) số điểm cơ bản	Ảnh hưởng đến LN trước thuế VND
Cho kỳ hoạt động kết thúc ngày 31/12/2013		
VND	+200	5.245.652.595
VND	-200	(5.245.652.595)
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2012		
VND	+200	4.626.545.979
VND	-200	(4.626.545.979)

Quản lý rủi ro về giá cổ phiếu

Các cổ phiếu do Công ty nắm giữ bị ảnh hưởng bởi các rủi ro thị trường phát sinh bởi tính không chắc chắn về giá trị tương lai của cổ phiếu đầu tư. Công ty quản lý rủi ro về giá cổ phiếu bằng cách thiết lập hạn mức đầu tư. Hội đồng Quản trị của Công ty cũng xem xét và phê duyệt các quyết định đầu tư vào cổ phiếu như ngành nghề kinh doanh, công ty để đầu tư, v.v. Nếu giá cổ phiếu đầu tư giảm 10% trong khi tất cả các chỉ số khác không đổi thì lợi nhuận trước thuế của Công ty sẽ giảm 8.933.421.463 VND.

Quản lý rủi ro về giá hàng hóa

Công ty mua nguyên vật liệu, hàng hóa từ các nhà cung cấp trong và ngoài nước để phục vụ cho hoạt động sản xuất kinh doanh. Do vậy, Công ty sẽ chịu rủi ro từ việc thay đổi giá bán của nguyên vật liệu, hàng hóa.

Rủi ro tín dụng

Rủi ro tín dụng xảy ra khi một khách hàng hoặc đối tác không đáp ứng được các nghĩa vụ trong hợp đồng dẫn đến các tổn thất tài chính cho Công ty. Công ty có chính sách tín dụng phù hợp và thường xuyên theo dõi tình hình để đánh giá xem Công ty có chịu rủi ro tín dụng hay không. Công ty không có bất kỳ rủi ro tín dụng trọng yếu nào với các khách hàng hoặc đối tác bởi vì các khoản phải thu đến từ một số lượng lớn khách hàng hoạt động trong nhiều ngành khác nhau và phân bố ở các khu vực địa lý khác nhau.

Quản lý rủi ro thanh khoản

Mục đích quản lý rủi ro thanh khoản nhằm đảm bảo đủ nguồn vốn để đáp ứng các nghĩa vụ tài chính hiện tại và trong tương lai. Tính thanh khoản cũng được Công ty quản lý nhằm đảm bảo mức phụ trội giữa công nợ đến hạn và tài sản đến hạn trong kỳ ở mức có thể được kiểm soát đối với số vốn mà Công ty tin rằng có thể tạo ra trong kỳ đó. Chính sách của Công ty là theo dõi thường xuyên các yêu cầu về thanh khoản hiện tại và dự kiến trong tương lai nhằm đảm bảo Công ty duy trì đủ mức dự phòng tiền mặt, các khoản vay và đủ vốn mà các cổ đông cam kết góp nhằm đáp ứng các quy định về tính thanh khoản ngắn hạn và dài hạn hơn. Các bảng dưới đây trình bày chi tiết các mức đáo hạn theo hợp đồng còn lại đối với tài sản tài chính và công nợ tài chính phi phái sinh và thời hạn thanh toán như đã được thỏa thuận. Các bảng này được trình bày dựa trên dòng tiền chưa chiết khấu của tài sản tài chính gồm lãi từ các tài sản đó, nếu có và dòng tiền chưa chiết khấu của công nợ tài chính tính theo ngày sớm nhất mà Công ty phải trả. Các bảng này trình bày dòng tiền của các khoản gốc và tiền lãi. Việc trình bày thông tin tài sản tài chính phi phái sinh là cần thiết để hiểu được việc quản lý rủi ro thanh khoản của Công ty khi tính thanh khoản được quản lý trên cơ sở công nợ và tài sản thuần.

	Dưới 01 năm VND	Từ 01 - 05 năm VND	Tổng VND
31/12/2013			
Tiền và các khoản tương đương tiền	19.115.851.722	-	19.115.851.722
Phải thu khách hàng và phải thu khác	108.181.261.445	-	108.181.261.445
Đầu tư tài chính ngắn hạn	17.551.850.000	-	17.551.850.000
Đầu tư tài chính dài hạn	-	284.515.340.312	284.515.340.312
Các khoản ký quỹ	651.981.370	-	651.981.370
Cộng	145.500.944.537	284.515.340.312	430.016.284.849
31/12/2013			
Các khoản vay	164.776.119.836	97.506.509.930	262.282.629.766
Phải trả người bán và phải trả khác	85.474.088.262	-	85.474.088.262
Chi phí phải trả	205.731.300	-	205.731.300
Cộng	250.455.939.398	97.506.509.930	347.962.449.328
Chênh lệch thanh khoản thuần	(104.954.994.861)	187.008.830.382	82.053.835.521

	Dưới 01 năm VND	Từ 01 - 05 năm VND	Tổng VND
01/01/2013			
Tiền và các khoản tương đương tiền	24.921.575.981	-	24.921.575.981
Phải thu khách hàng và phải thu khác	141.293.917.729	-	141.293.917.729
Đầu tư tài chính ngắn hạn	-	-	-
Đầu tư tài chính dài hạn	-	283.634.240.312	283.634.240.312
Các khoản ký quỹ	1.016.508.482	-	1.016.508.482
Cộng	167.232.002.192	283.634.240.312	450.866.242.504
01/01/2013			
Các khoản vay	153.329.647.732	77.997.651.196	231.327.298.928
Phải trả người bán và phải trả khác	97.434.196.043	18.602.255.625	116.036.451.668
Chi phí phải trả	1.761.686.035	-	1.761.686.035
Cộng	252.525.529.810	96.599.906.821	349.125.436.631
Chênh lệch thanh khoản thuần	(85.293.527.618)	187.034.333.491	101.740.805.873

Ban Tổng Giám đốc đánh giá mức tập trung rủi ro thanh khoản ở mức kiểm soát được. Do các khoản nợ ngắn hạn đến hạn sẽ được đảo nợ thông qua việc tái toán hợp đồng vay cũ và ký kết hợp đồng mới đồng thời Ban Tổng Giám đốc tin tưởng rằng Công ty có thể tạo ra đủ nguồn tiền để đáp ứng các nghĩa vụ tài chính khi đến hạn bằng kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh trong năm tới và các năm tiếp theo.

34. Các bên liên quan

a. Thông tin các bên liên quan

Các bên liên quan được xác định dựa trên mối quan hệ như sau với Công ty:

	Mối quan hệ với Công ty
Công ty Cổ phần Nhựa Thăng Long	Công ty con
Công ty Cổ phần Nhựa Bắc Giang	Công ty con
Công ty Cổ phần Nhựa Việt Phước	Công ty con
Công ty TNHH Thương mại và Dịch vụ Nhựa Trường An	Công ty con
Công ty TNHH Thương mại và Dịch vụ Nhựa Việt Nam	Công ty con
Công ty TNHH MTV Thương mại và Dịch vụ Nhựa số Một	Công ty con
Công ty TNHH Liên doanh Việt Thái PlastChem	Công ty liên doanh
Công ty TNHH Nhựa và Hóa Chất TPC VINA	Công ty liên doanh
Công ty Cổ phần Nhựa Vân Đồn	Công ty liên kết
Công ty Cổ phần Youl Chon Vina	Công ty liên kết
Công ty Cổ phần Nhựa Tân Phú	Cổ đông tổ chức
Công ty Cổ phần Sản xuất Thương mại Dịch vụ Nhựa Mộc Nghệ An	Công ty liên kết

b. Giao dịch với các bên liên quan

Thù lao Hội đồng quản trị, Ban kiểm soát và Ban Giám đốc

	Năm 2013 VND
Tiền lương, phụ cấp	1.010.672.360
Cộng	1.010.672.360

CÔNG TY CỔ PHẦN NHỰA VIỆT NAM
Số 300B Nguyễn Tất Thành, Quận 4, TP. HCM

Các thuyết minh là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH
 Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2013

Mẫu H09-DN

c. Các giao dịch với bên liên quan

Bên liên quan	Mối quan hệ	Nội dung giao dịch	Năm 2013 VND	Năm 2012 VND
Công ty Cổ phần Nhựa Thăng Long	Công ty con	Nhập mua hàng hóa, chi phí chạy thử nhựa, thuê nhà xưởng	1.824.000.000	1.876.879.705
Công ty Cổ phần Nhựa Bắc Giang	Công ty con	Mua hàng	-	67.482.455
Công ty Cổ phần Nhựa Việt Phước	Công ty con	Mua hàng, phí đào tạo nghề	-	3.276.553.200
Công ty TNHH Thương mại và Dịch vụ Nhựa Trường An	Công ty con	Mua hàng	-	1.113.600.000
Công ty TNHH Thương mại và Dịch vụ Nhựa Trường An	Công ty con	Cho vay	1.000.000.000	-
Công ty TNHH Thương mại và Dịch vụ Nhựa Trường An	Công ty con	Bán hàng hóa	-	12.211.738.322
Công ty TNHH Thương mại và Dịch vụ Nhựa Việt Nam	Công ty con	Mua hàng	5.929.596.822	-
Công ty TNHH MTV Thương mại và Dịch vụ Nhựa Số một	Công ty con	Mua hàng, phí hoa hồng	859.505.572	4.284.817.679
Công ty TNHH Liên doanh Việt Thái PlastChem	Công ty LD	Mua hàng	180.000.000	92.295.940
Công ty TNHH Nhựa và Hóa Chất TPC VINA	Công ty LD	Mua hàng	2.953.500.000	60.208.720.000
Công ty TNHH Nhựa và Hóa Chất TPC VINA	Công ty LD	Nhận cổ tức 2012	8.151.000.000	-
Công ty Cổ phần Nhựa Vân Đồn	Công ty LK	Mua hàng, phí hoa hồng vận chuyển, phí điện nước, phí đào tạo dạy nghề	31.071.430.777	12.663.961.208
Công ty Cổ phần Youl Chon Vina	Công ty LK	Mua hàng, cân trừ công nợ, tiền lãi trả chậm	399.475.125.067	416.644.974.144
Công ty Cổ phần Nhựa Thăng Long	Công ty con	Cho thuê máy móc, bù trừ công nợ, tiền lãi, bán hàng hóa	5.523.189.440	19.379.860.907
Công ty Cổ phần Nhựa Thăng Long	Công ty con	Cho vay	1.000.000.000	-
Công ty Cổ phần Nhựa Bắc Giang	Công ty con	Cho thuê máy móc thiết bị từ nguồn vốn vay ODA	504.983.746	417.242.100
Công ty Cổ phần Nhựa Việt Phước	Công ty con	Bán hàng hóa, tiền lãi, thuê máy móc thiết bị từ nguồn vốn vay ODA	2.835.842.098	4.754.594.909
Công ty Cổ phần Nhựa Việt Phước	Công ty con	Cho vay	145.000.000	-
Công ty Cổ phần Nhựa Việt Phước	Công ty con	Nhận cổ tức 2012	1.114.924.500	-
Công ty TNHH Thương mại và Dịch vụ Nhựa Việt Nam	Công ty con	Bán hàng hóa	40.595.310.164	-
Công ty TNHH Thương mại và Dịch vụ Nhựa Việt Nam	Công ty con	Cho vay	6.990.240.000	-
Công ty TNHH MTV Thương mại và Dịch vụ Nhựa Số một	Công ty con	Bán hàng hóa, tiền lãi, bù trừ công nợ	33.951.163.455	66.255.934.455
Công ty TNHH MTV Thương mại và Dịch vụ Nhựa Số một	Công ty con	Cho vay	1.500.000.000	-

c. Các giao dịch với bên liên quan (tiếp theo)

<u>Bên liên quan</u>	<u>Mối quan hệ</u>	<u>Nội dung giao dịch</u>	<u>Năm 2013 VND</u>	<u>Năm 2012 VND</u>
Công ty TNHH Liên doanh Việt Thái PlastChem	Công ty LD	Bán hàng hóa	8.600.558.843	-
Công ty Cổ phần Nhựa Vân Đồn	Công ty LK	Cho thuê máy móc, bù trừ công nợ, tiền lãi, bán hàng hóa	25.667.361.500	170.419.263.061
Công ty Cổ phần Nhựa Vân Đồn	Công ty LK	Cho vay	2.400.000.000	-
Công ty Cổ phần Nhựa Tân Phú	Công ty LK	Cho thuê máy móc, bán hàng hóa	1.589.157.717	1.651.670.518
Công ty Cổ phần Nhựa Tân Phú	Công ty LK	Nhận cổ tức	1.153.620.000	-
Công ty Cổ phần Yout Chon Vina	Công ty LK	Bán hàng hóa, cân trừ công nợ	63.107.445.656	54.609.230.000
Công ty Cổ phần Sản xuất Thương mại Dịch vụ Nhựa Mộc Nghệ An	Công ty LK	Chuyển nhượng nhà xưởng, bán giao công nợ, bán giao tiền	-	3.340.837.468
Cộng			648.122.955.357	833.269.656.071

c. Số dư với các bên có liên quan

Phải thu	31/12/2013 VND	01/01/2013 VND
Công ty Cổ phần Nhựa Thăng Long	8.299.481.836	22.288.778.438
Công ty Cổ phần Nhựa Bắc Giang	1.107.899.714	1.107.899.714
Công ty Cổ phần Nhựa Việt Phước	1.114.924.500	6.114.924.500
Công ty TNHH Thương mại và Dịch vụ Nhựa Trường An	2.048.802.465	443.178.177
Công ty TNHH Thương mại và Dịch vụ Nhựa Việt Nam	1.810.965.991	717.824.512
Công ty TNHH MTV Thương mại và DV Nhựa số Một	5.561.974.486	9.720.949.600
Công ty TNHH Liên doanh Việt Thái PlastChem	15.429.303.620	10.226.341.545
Công ty TNHH Nhựa và Hóa Chất TPC VINA	10.189.874.504	10.189.874.504
Công ty Cổ phần Nhựa Vân Đồn	28.753.371.963	58.425.629.519
Công ty Cổ phần Nhựa Tân Phú	1.268.982.000	4.136.383.247
Công ty Cổ phần Sản xuất Thương mại Dịch vụ Nhựa Mộc Nghệ An	97.036.843	97.036.843
Cộng	75.682.617.922	123.468.820.599

Phải trả	31/12/2013 VND	01/01/2013 VND
Công ty Cổ phần Nhựa Thăng Long	-	1.003.200.000
Công ty TNHH Thương mại và Dịch vụ Nhựa Việt Nam	-	51.920.000
Công ty Cổ phần Nhựa Vân Đồn	70.500.000	70.500.000
Công ty Cổ phần Youl Chon Vina	55.080.506.408	69.257.106.965
Công ty TNHH Nhựa và Hóa Chất TPC VINA	635.250.000	-
Cộng	55.151.006.408	70.382.726.965

35. Số liệu so sánh

Số liệu so sánh là số liệu Báo cáo tài chính năm 2012 được trình bày cho mục đích so sánh đã được kiểm toán.

Hồ Chí Minh, ngày 24 tháng 03 năm 2014

Người lập biểu

Kế toán trưởng

Tổng Giám đốc

Trần Thị Phụng

Phan Trung Nam

Lê Hoàng